VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng

Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng có hiệu lực từ ngày 09/9/2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực từ ngày 01/9/2014.

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây viết tắt là Nghị định số 108/2009/NĐ-CP); Nghị định số 24/2011/NĐ-CP ngày 05/4/2011 của Chính phủ về Sửa đổi một số điều của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây viết tắt là Nghị định số 24/2011/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng,[1]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, áp dụng đối với các loại công trình được đầu tư xây dựng bằng mọi nguồn vốn;

b) Các nội dung về thẩm định, thẩm tra và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình, quản lý chất lượng xây dựng nhà ở riêng lẻ và một số nội dung khác có liên quan được quy định tại các thông tư khác của Bộ Xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

---

[1] Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng và Cục trưởng Cục quản lý Hoạt động xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 12/2013/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2013 Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15 tháng 8 năm 2013 Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình của Bộ Xây dựng,

Điều 2. Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng giữa chủ đầu tư với ban quản lý dự án hoặc tư vấn quản lý dự án

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng công trình xây dựng từ khảo sát, thiết kế đến thi công xây dựng và nghiệm thu, bảo hành công trình, bao gồm:

a) Lựa chọn các nhà thầu đủ điều kiện năng lực để thực hiện các hoạt động xây dựng công trình; chấp thuận các nhà thầu phụ tham gia hoạt động xây dựng công trình do nhà thầu chính hoặc tổng thầu đề xuất theo quy định của hợp đồng;

b) Quản lý chất lượng khảo sát xây dựng và thiết kế xây dựng công trình theo quy định tại Điều 13, Điều 18 và Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan tại Thông tư này;

c) Quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan tại Thông tư này;

d) Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan tại Thông tư này;

đ) Tổ chức thực hiện bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại Chương V Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

e) Lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định tại Điều 28 Thông tư này;

g) Giải quyết sự cố theo quy định tại Chương VI Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan tại Thông tư này;

h) Thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định của pháp luật trong quá trình đầu tư xây dựng công trình.

2[2]. Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư có thể ủy quyền cho ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án hoặc tư vấn quản lý dự án trong trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án thực hiện một hoặc một số các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này, trừ nội dung phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình.

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

3. Trường hợp chủ đầu tư ủy quyền cho ban quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của ban quản lý dự án. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ và quyền hạn được chủ đầu tư ủy quyền.

4. Trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án, việc ủy quyền của chủ đầu tư cho tư vấn quản lý dự án phải được quy định rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án. Tư vấn quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng.

5. Trường hợp tự thực hiện thiết kế, thi công xây dựng công trình thì chủ đầu tư thành lập bộ phận quản lý chất lượng công trình độc lập với bộ phận thiết kế, thi công xây dựng công trình để quản lý chất lượng công trình theo các quy định tại Điều này.

Điều 3. Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trong trường hợp áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tổng thầu EPC); hợp đồng tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình (EC)

1. Chủ đầu tư không trực tiếp quản lý toàn diện chất lượng công trình, nhưng phải thực hiện các công việc sau:

a) Lập nhiệm vụ thiết kế;

b) Lựa chọn tổng thầu và kiểm tra điều kiện năng lực của tổng thầu trong quá trình thực hiện so với hồ sơ dự thầu; chỉ định nhà thầu phụ trong các tình huống được phép theo quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

c) Kiểm tra điều kiện năng lực và chấp thuận các nhà thầu phụ chủ yếu do tổng thầu đề xuất theo quy định của hợp đồng;

d) Kiểm tra và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình do tổng thầu lập;

đ) Phê duyệt tiến độ thi công xây dựng công trình;

e) Kiểm tra, chấp thuận các vật liệu, sản phẩm xây dựng và thiết bị công nghệ chủ yếu sử dụng trong công trình;

g) Chứng kiến nghiệm thu hoặc trực tiếp tham gia nghiệm thu một số công việc xây dựng, giai đoạn thi công quan trọng do tổng thầu và các thầu phụ thực hiện;

h) Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng để đưa vào sử dụng;

i) Thực hiện hoặc yêu cầu tổng thầu thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định của pháp luật trong quá trình đầu tư xây dựng công trình.

2. Tổng thầu có trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng các công việc do mình thực hiện và các công việc do nhà thầu phụ thực hiện, bao gồm:

a) Lập và đề xuất với chủ đầu tư quy trình kiểm soát chất lượng đối với toàn bộ các công việc do tổng thầu và thầu phụ thực hiện;

b) Kiểm soát chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình do mình thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và các thông tư hướng dẫn có liên quan;

c) Lựa chọn nhà thầu phụ đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định;

d) Giám sát, nghiệm thu đối với các công việc do nhà thầu phụ thực hiện;

đ) Tổng thầu chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về chất lượng các công việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Điều 4. Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trong trường hợp áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng công trình (tổng thầu C); hợp đồng tổng thầu thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (tổng thầu EP); hợp đồng tổng thầu cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tổng thầu PC)

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này đối với các công việc do tổng thầu và các nhà thầu chính trực tiếp thực hiện;

b) Kiểm tra năng lực và chấp thuận nhà thầu phụ do tổng thầu đề xuất theo quy định của hợp đồng; chỉ định nhà thầu phụ trong các tình huống được phép theo quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; chứng kiến nghiệm thu hoặc trực tiếp tham gia nghiệm thu một số công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện khi cần thiết.

2. Tổng thầu có trách nhiệm:

a) Thực hiện trách nhiệm của nhà thầu về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo các quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với các công việc do mình thực hiện;

b) Lựa chọn nhà thầu phụ đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định; thực hiện giám sát, nghiệm thu đối với các công việc do nhà thầu phụ thực hiện;

Tổng thầu chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và trước pháp luật về chất lượng các công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện.

3. Nhà thầu phụ thực hiện trách nhiệm của nhà thầu về quản lý chất lượng công trình theo các quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của hợp đồng xây dựng.

Điều 5. Phân định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trong trường hợp áp dụng đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), đối tác công tư (PPP)

1. Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm:

a) Lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, thi công xây dựng và nhà thầu khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Kết quả lựa chọn nhà thầu phải gửi thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định lựa chọn nhà thầu;

b) Lập thiết kế kỹ thuật trên cơ sở báo cáo nghiên cứu khả thi và hợp đồng dự án, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP để giám sát, kiểm tra;

c) Tự quản lý, giám sát hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế đã thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận tại hợp đồng dự án;

d) Thực hiện toàn bộ trách nhiệm quản lý chất lượng của chủ đầu tư theo nội dung quy định tại Điều 2 Thông tư này;

đ) Chuyển giao công nghệ, đào tạo, bảo hành, bảo trì công trình phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án và theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và kiểm tra kết quả lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp dự án so với yêu cầu của hợp đồng dự án và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Giám sát, kiểm tra thiết kế kỹ thuật do doanh nghiệp dự án lập theo quy định hiện hành hoặc thẩm tra thiết kế theo quy định của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP đồng thời là cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng; xem xét, quyết định việc thay đổi thiết kế kỹ thuật so với báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, tiến độ huy động vốn và thực hiện dự án, bảo vệ môi trường và các vấn đề khác theo thỏa thuận trong hợp đồng dự án. Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình của doanh nghiệp dự án theo quy định của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan nhà nước có

thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP đồng thời là cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng;

d) Tổ chức kiểm định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình;

đ) Chỉ nhận chuyển giao khi công trình và các thiết bị, tài sản liên quan đến việc vận hành công trình đã được bảo dưỡng, sửa chữa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng dự án;

e) Phối hợp với doanh nghiệp dự án lập hồ sơ bàn giao công trình làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển giao công trình;

g) Tổ chức quản lý, vận hành công trình theo chức năng, thẩm quyền hoặc giao cho nhà đầu tư quản lý vận hành theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án sau khi tiếp nhận công trình.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp dự án và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP trong việc quản lý chất lượng công trình xây dựng phải được xác định rõ trong hợp đồng dự án.

Điều 6. Chỉ dẫn kỹ thuật

1. Tổ chức lập và phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật:

a) Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật đối với các công trình quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

b) Trong quá trình thi công xây dựng công trình, trường hợp cần thiết các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng công trình có thể trình chủ đầu tư phê duyệt bổ sung các nội dung chi tiết của chỉ dẫn kỹ thuật;

c) Đối với công trình thực hiện theo hình thức hợp đồng tổng thầu EPC và tổng thầu EC, tổng thầu này tổ chức thực hiện việc lập chỉ dẫn kỹ thuật trên cơ sở các yêu cầu của chủ đầu tư;

d) Đối với các công trình không bắt buộc lập chỉ dẫn kỹ thuật, các nội dung của chỉ dẫn kỹ thuật được quy định trong thuyết minh thiết kế xây dựng công trình, bản vẽ thi công và trong quy trình giám sát và kiểm soát chất lượng công trình xây dựng.

2. Chỉ dẫn kỹ thuật của công trình bao gồm phần chỉ dẫn chung và các chỉ dẫn kỹ thuật cụ thể cho từng loại công việc xây dựng chủ yếu. Chỉ dẫn kỹ thuật phải thể hiện rõ những yêu cầu kỹ thuật mà nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện; trong đó nêu rõ các sai số cho phép trong thi công xây dựng, các yêu cầu kỹ thuật và quy trình kiểm tra đối với vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được sử dụng, lắp đặt vào công trình, quy định về việc giám sát thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng.

3. Nhà thầu tư vấn tham khảo chỉ dẫn kỹ thuật mẫu do Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành hoặc các Hội nghề nghiệp ban hành để lập chỉ dẫn kỹ thuật cụ thể cho từng công trình.

Điều 7. Phân cấp các loại công trình xây dựng quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP

1. Cấp các loại công trình xây dựng quy định tại Thông tư này là cơ sở để thực hiện các công việc sau:

a) Quy định đối tượng công trình phải lập chỉ dẫn kỹ thuật;

b) Quy định về việc công bố thông tin năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng công trình;

c) Quy định đối tượng công trình phải được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thẩm tra thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng;

d) Quy định về phân cấp sự cố và giải quyết sự cố trong quá trình thi công xây dựng;

đ) Quy định về thời hạn bảo hành công trình xây dựng;

e) Quy định các công việc khác có liên quan.

2. Cấp các loại công trình xây dựng được xác định theo trình tự như sau:

a) Xác định trên cơ sở quy mô, công suất và tầm quan trọng của công trình theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

b) Xác định trên cơ sở yêu cầu về độ bền vững, bậc chịu lửa và các yêu cầu kỹ thuật khác của công trình quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan (nếu có);

c) Cấp công trình được chọn theo cấp cao nhất được xác định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

3. Cấp công trình được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình độc lập trong dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chương II
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHẢO SÁT XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 8. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng

1. Nhiệm vụ khảo sát phải được lập phù hợp với quy mô công trình, loại hình khảo sát xây dựng và bước thiết kế. Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia góp ý hoặc thẩm tra nhiệm vụ khảo sát xây dựng khi cần thiết.

Nhiệm vụ khảo sát xây dựng do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình lập là cơ sở lập hồ sơ mời thầu khảo sát xây dựng. Trong hồ sơ dự thầu khảo sát, nhà thầu khảo sát có trách nhiệm lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng theo quy định tại Điều 9 Thông tư này. Chủ đầu tư có thể thuê nhà thầu khảo sát lập nhiệm vụ khảo sát để phục vụ việc tìm kiếm địa điểm xây dựng, lập Báo cáo đầu tư xây dựng công trình và lập Dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Các nội dung chính của nhiệm vụ khảo sát xây dựng bao gồm:

a) Mục đích khảo sát xây dựng;

b) Phạm vi khảo sát xây dựng;

c) Phương pháp khảo sát xây dựng và tiêu chuẩn khảo sát xây dựng được áp dụng (nếu cần);

d) Khối lượng các loại công tác khảo sát xây dựng (dự kiến);

đ) Thời gian thực hiện khảo sát xây dựng.

3. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng có thể được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Trong quá trình thực hiện khảo sát xây dựng, phát hiện các yếu tố khác thường có thể ảnh hưởng trực tiếp đến giải pháp thiết kế;

b) Trong quá trình thiết kế, nhà thầu thiết kế phát hiện tài liệu khảo sát không đáp ứng yêu cầu thiết kế;

c) Trong quá trình thi công, phát hiện các yếu tố khác thường so với tài liệu khảo sát có thể ảnh hưởng đến chất lượng công trình, biện pháp thi công xây dựng công trình.

Điều 9. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng

1. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với nhiệm vụ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt;

b) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng được áp dụng.

2. Nội dung phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng:

a) Cơ sở lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng;

b) Thành phần, khối lượng công tác khảo sát xây dựng;

c) Phương pháp, thiết bị khảo sát và phòng thí nghiệm được sử dụng;

d) Tiêu chuẩn khảo sát xây dựng áp dụng;

đ) Tổ chức thực hiện và biện pháp tự kiểm soát chất lượng của nhà thầu khảo sát xây dựng;

e) Tiến độ thực hiện;

g) Các biện pháp bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình xây dựng có liên quan trong khu vực khảo sát;

h) Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khảo sát (nguồn nước, tiếng ồn, khí thải...);

i) Dự toán chi phí cho công tác khảo sát xây dựng.

Điều 10. Giám sát công tác khảo sát xây dựng

1. Nhà thầu khảo sát xây dựng có trách nhiệm tự tổ chức kiểm soát chất lượng khảo sát xây dựng, biện pháp kiểm soát chất lượng phải được thể hiện trong phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng.

2. Nội dung giám sát khảo sát xây dựng của chủ đầu tư:

a) Kiểm tra năng lực thực tế của nhà thầu khảo sát xây dựng bao gồm nhân lực, thiết bị khảo sát tại hiện trường, phòng thí nghiệm được sử dụng so với phương án khảo sát xây dựng được duyệt và quy định của hợp đồng khảo sát xây dựng;

b) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện khảo sát xây dựng bao gồm: vị trí khảo sát, khối lượng khảo sát, quy trình thực hiện khảo sát, lưu giữ số liệu khảo sát và mẫu thí nghiệm; kiểm tra thí nghiệm trong phòng và thí nghiệm hiện trường; kiểm tra công tác đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện khảo sát.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu khảo sát xây dựng thống nhất về các biểu mẫu, sổ nhật ký giám sát và biên bản nghiệm thu công tác khảo sát ngoài hiện trường để áp dụng trong quá trình thực hiện giám sát công tác khảo sát xây dựng quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 11. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát xây dựng

1. Căn cứ thực hiện khảo sát xây dựng.

2. Khái quát về vị trí và điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát xây dựng, đặc điểm, quy mô, tính chất của công trình.

3. Khối lượng khảo sát xây dựng đã thực hiện.

4. Kết quả, số liệu khảo sát xây dựng sau khi thí nghiệm, phân tích.

5. Các ý kiến đánh giá, lưu ý, đề xuất (nếu có).

6. Kết luận và kiến nghị.

7. Các phụ lục kèm theo.

Điều 12. Nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng

1. Căn cứ nghiệm thu:

a) Hợp đồng khảo sát xây dựng;

b) Nhiệm vụ khảo sát xây dựng, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt;

c) Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng của nhà thầu khảo sát xây dựng.

2. Nội dung nghiệm thu:

a) Kiểm tra chất lượng báo cáo kết quả khảo sát xây dựng so với nhiệm vụ khảo sát xây dựng và phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng đã được phê duyệt;

b) Kiểm tra khối lượng công việc khảo sát xây dựng đã thực hiện, xem xét sự phù hợp về quy cách, số lượng và các nội dung khác theo quy định của hợp đồng khảo sát xây dựng;

c) Kết luận về việc nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng.

3. Thành phần nghiệm thu:

a) Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư hoặc người được ủy quyền;

b) Người giám sát khảo sát của chủ đầu tư;

c) Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu khảo sát xây dựng hoặc người được ủy quyền;

d) Chủ nhiệm khảo sát của nhà thầu khảo sát xây dựng.

4. Nội dung biên bản nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng bao gồm: đối tượng nghiệm thu; thành phần trực tiếp nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu; kết luận nghiệm thu (đạt yêu cầu hoặc không đạt yêu cầu); chữ ký, họ tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật và đóng dấu pháp nhân của các thành phần trực tiếp nghiệm thu.

Điều 13. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định nhiệm vụ thiết kế hoặc thuê tư vấn lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình phải phù hợp với báo cáo đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi) hoặc chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình là căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư có thể mời tổ chức tư vấn, chuyên gia góp ý hoặc thẩm tra nhiệm vụ thiết kế khi thấy cần thiết.

2. Nội dung chính của nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình bao gồm:

a) Các căn cứ để lập nhiệm vụ thiết kế;

b) Mục tiêu xây dựng công trình;

c) Địa điểm xây dựng;

d) Các yêu cầu về quy hoạch, cảnh quan và kiến trúc của công trình;

đ) Các yêu cầu về quy mô và tuổi thọ của công trình, công năng sử dụng và các yêu cầu khác đối với công trình.

3. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình có thể được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 14. Yêu cầu về việc tự kiểm soát chất lượng thiết kế và quy cách hồ sơ thiết kế xây dựng công trình

1. Nhà thầu thiết kế có trách nhiệm thực hiện chế độ kiểm tra nội bộ đối với hồ sơ thiết kế xây dựng công trình trong quá trình thiết kế và trước khi giao hồ sơ thiết kế cho chủ đầu tư hoặc tổng thầu xây dựng. Nhà thầu thiết kế chỉ định cá nhân, bộ phận trực thuộc tổ chức của mình hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện công việc kiểm tra chất lượng thiết kế. Người kiểm tra thiết kế phải ký tên, xác nhận trên bản vẽ thiết kế.

2. Hồ sơ thiết kế được lập cho từng công trình bao gồm thuyết minh thiết kế, bản tính, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan, dự toán xây dựng công trình và quy trình bảo trì công trình (nếu có).

3. Bản vẽ thiết kế phải có kích cỡ, tỷ lệ, khung tên được thể hiện theo các tiêu chuẩn áp dụng trong hoạt động xây dựng. Trong khung tên từng bản vẽ phải có tên, chữ ký của người trực tiếp thiết kế, người kiểm tra thiết kế, chủ trì thiết kế, chủ nhiệm thiết kế, người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thiết kế và dấu của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, trừ trường hợp nhà thầu thiết kế là cá nhân hành nghề độc lập.

4. Các bản thuyết minh, bản vẽ thiết kế, dự toán phải được đóng thành tập hồ sơ thiết kế theo khuôn khổ thống nhất có danh mục, đánh số, ký hiệu để tra cứu và bảo quản lâu dài.

5. Trường hợp nhà thầu thiết kế làm tổng thầu thiết kế thì nhà thầu này phải đảm nhận thiết kế những hạng mục công trình chủ yếu hoặc công nghệ chủ yếu của công trình và chịu trách nhiệm toàn bộ việc thực hiện hợp đồng nhận thầu thiết kế với bên giao thầu. Các nhà thầu thiết kế phụ chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng thiết kế trước tổng thầu và trước pháp luật đối với phần việc do mình đảm nhận.

Điều 15. Nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình

1. Căn cứ nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình:

a) Hợp đồng giao nhận thầu thiết kế xây dựng công trình;

b) Nhiệm vụ thiết kế, hồ sơ thiết kế bước trước đã được phê duyệt;

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn được áp dụng;

d) Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư;

b) Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thiết kế;

c) Chủ nhiệm thiết kế xây dựng công trình.

3. Nội dung biên bản nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình bao gồm: đối tượng nghiệm thu; thành phần trực tiếp nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu; đánh giá chất lượng và số lượng hồ sơ thiết kế đối chiếu với các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu của hợp đồng; kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận hồ sơ thiết kế; yêu cầu sửa đổi, bổ sung và các kiến nghị khác nếu có); chữ ký, họ tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật và đóng dấu pháp nhân của các thành phần trực tiếp nghiệm thu.

4. Nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được thực hiện để phục vụ việc thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng thiết kế giữa chủ đầu tư và nhà thầu thiết kế xây dựng công trình.

Chương III
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, PHÂN CẤP SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH

Điều 16. Kế hoạch và biện pháp kiểm soát chất lượng công trình trong giai đoạn thi công xây dựng

Trước khi thi công xây dựng, chủ đầu tư và các nhà thầu thi công xây dựng phải thống nhất các nội dung về hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư và của nhà thầu; kế hoạch và biện pháp kiểm soát chất lượng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và các đề xuất của nhà thầu, bao gồm:

1. Sơ đồ tổ chức, danh sách các bộ phận, cá nhân của chủ đầu tư và các nhà thầu chịu trách nhiệm quản lý chất lượng công trình theo quy định của hợp đồng xây dựng; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này trong công tác quản lý chất lượng công trình.

2. Mục tiêu và chính sách đảm bảo chất lượng.

3. Kế hoạch tổ chức thí nghiệm và kiểm định chất lượng; quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật.

4. Biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật tư, vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được sử dụng, lắp đặt vào công trình.

5. Quy trình kiểm tra, giám sát thi công xây dựng, giám sát chế tạo và lắp đặt thiết bị; xác định công việc xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận

công trình xây dựng cần nghiệm thu; các quy định về căn cứ nghiệm thu, thành phần tham gia nghiệm thu, biểu mẫu các biên bản nghiệm thu.

6. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ trong thi công xây dựng.

7. Quy trình lập và quản lý các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình thi công xây dựng; hình thức và nội dung nhật ký thi công xây dựng công trình; các biểu mẫu kiểm tra; quy trình và hình thức báo cáo nội bộ, báo cáo chủ đầu tư; trình tự, thủ tục phát hành và xử lý các văn bản thông báo ý kiến của các bên và quy trình giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công xây dựng.

8. Thỏa thuận về ngôn ngữ thể hiện tại các văn bản, tài liệu, hồ sơ có liên quan trong thi công xây dựng. Khi chủ đầu tư hoặc nhà thầu là người nước ngoài thì ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản, tài liệu, hồ sơ là tiếng Việt Nam và tiếng Anh.

9. Các nội dung khác có liên quan theo quy định của hợp đồng thi công xây dựng.

Điều 17. Quản lý chất lượng vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình

1. Các vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ (gọi chung là sản phẩm) phải được kiểm soát chất lượng theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình, yêu cầu thiết kế, quy định của hợp đồng xây dựng và các tài liệu có liên quan.

Chủ đầu tư, bên mua sản phẩm có trách nhiệm tổ chức kiểm tra và chấp thuận nguồn của sản phẩm trước khi sử dụng, lắp đặt vào công trình xây dựng.

2. Hình thức kiểm soát chất lượng sản phẩm được quy định như sau:

a) Đối với các sản phẩm được sản xuất công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường:

Chủ đầu tư và bên mua sản phẩm kiểm tra xuất xứ, nhãn mác hàng hóa, công bố sự phù hợp về chất lượng của nhà sản xuất, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn (nếu cần) theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Thương mại và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chủ đầu tư hoặc bên mua có thể tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất hàng hóa hoặc yêu cầu thí nghiệm kiểm chứng, kiểm định chất lượng hàng hóa khi cần thiết theo thỏa thuận trong hợp đồng. Cơ sở sản xuất, cung ứng hàng hóa, sản phẩm có trách nhiệm cung cấp các chứng chỉ, chứng nhận và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định cho bên mua nhằm chứng minh xuất xứ hàng hóa và chất lượng hàng hóa;

b) Đối với các sản phẩm được sản xuất, chế tạo riêng cho công trình xây dựng theo yêu cầu của thiết kế:

Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thì chủ đầu tư hoặc bên mua kiểm tra chất lượng như quy định tại Điểm a

Khoản này kết hợp với việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình sản xuất. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo trực tiếp tại công trường, chủ đầu tư hoặc tổng thầu tổ chức kiểm tra giám sát công tác sản xuất, chế tạo như các công việc xây dựng khác theo quy định;

c) Đối với các vật liệu xây dựng được khai thác tại mỏ:

Chủ đầu tư và nhà thầu cung ứng vật liệu tổ chức điều tra khảo sát chất lượng và trữ lượng của mỏ theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan; kiểm tra định kỳ, đột xuất trong quá trình khai thác;

d) Các bên có liên quan phải thực hiện thí nghiệm, kiểm định chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình.

Điều 18. Nhật ký thi công xây dựng công trình và bản vẽ hoàn công

1. Nhà thầu thi công xây dựng có nhiệm vụ lập sổ nhật ký thi công xây dựng công trình; sổ này phải được đánh số trang, đóng dấu giáp lai của nhà thầu thi công xây dựng và có xác nhận của chủ đầu tư. Sổ nhật ký thi công xây dựng công trình có thể được lập cho từng hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng.

2. Nhà thầu thi công xây dựng, người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư trong trường hợp chủ đầu tư trực tiếp giám sát thi công xây dựng công trình hoặc người giám sát của nhà thầu giám sát thi công xây dựng trong trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn giám sát (sau đây gọi là người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư) phải thực hiện thường xuyên việc ghi chép nhật ký thi công xây dựng công trình, bao gồm các thông tin:

a) Diễn biến điều kiện thi công (nhiệt độ, thời tiết và các thông tin liên quan), tình hình thi công, nghiệm thu các công việc xây dựng hàng ngày trên công trường; mô tả chi tiết các sự cố, hư hỏng và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thi công xây dựng công trình;

b) Các kiến nghị và những ý kiến chỉ đạo giải quyết các vấn đề phát sinh của các bên có liên quan.

3. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm lập bản vẽ hoàn công bộ phận công trình, hạng mục công trình và công trình xây dựng do mình thi công. Các bộ phận bị che khuất của công trình phải được lập bản vẽ hoàn công hoặc được đo đạc xác định kích thước thực tế trước khi tiến hành công việc tiếp theo. Cách lập và xác nhận bản vẽ hoàn công được hướng dẫn tại Phụ lục 2 của Thông tư này.

Điều 19. Chế độ giám sát thi công xây dựng công trình và giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình

1. Mọi công trình xây dựng trong quá trình thi công phải được thực hiện chế độ giám sát. Khuyến khích việc thực hiện chế độ giám sát đối với thi công xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Chủ đầu tư xây dựng công trình thuê tư vấn giám sát hoặc tự thực hiện giám sát khi có đủ điều kiện năng lực hoạt động giám sát thi công xây dựng công trình. Người thực hiện việc giám sát thi công xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với công việc xây dựng, loại, cấp công trình.

2. Người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư, doanh nghiệp dự án hoặc tổng thầu có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư này trong quá trình giám sát thi công xây dựng công trình.

3. Chế độ giám sát tác giả:

a) Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình cử người có đủ năng lực để thực hiện giám sát tác giả theo quy định trong quá trình thi công xây dựng;

b) Khi phát hiện thi công sai với thiết kế, người giám sát tác giả phải ghi nhật ký thi công xây dựng công trình yêu cầu thực hiện đúng thiết kế và có văn bản thông báo cho chủ đầu tư;

c) Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm tham gia nghiệm thu công trình xây dựng khi có yêu cầu của chủ đầu tư. Qua công tác giám sát tác giả hoặc trong quá trình tham gia nghiệm thu, nếu phát hiện hạng mục công trình, công trình xây dựng không đủ điều kiện nghiệm thu thì nhà thầu thiết kế xây dựng công trình phải có văn bản gửi chủ đầu tư, trong đó nêu rõ lý do không đủ điều kiện nghiệm thu.

Điều 20. Nghiệm thu công việc xây dựng

1. Căn cứ nghiệm thu công việc xây dựng:

a) Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan;

b) Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu;

c) Biên bản kiểm tra, nghiệm thu nội bộ của nhà thầu (nếu có);

d) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế đã được chủ đầu tư chấp thuận liên quan đến đối tượng nghiệm thu;

đ) Phần chỉ dẫn kỹ thuật có liên quan;

e) Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm có liên quan;

g) Nhật ký thi công xây dựng công trình và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.

2. Nội dung và trình tự nghiệm thu công việc xây dựng:

a) Kiểm tra công việc xây dựng đã thực hiện tại hiện trường;

b) Kiểm tra các số liệu quan trắc, đo đạc thực tế, so sánh với yêu cầu của thiết kế;

c) Kiểm tra các kết quả thí nghiệm, đo lường;

d) Đánh giá sự phù hợp của công việc xây dựng với yêu cầu của thiết kế;

đ) Kết luận về việc nghiệm thu công việc xây dựng để chuyển bước thi công. Trường hợp công việc xây dựng không nghiệm thu được, người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu phải nêu rõ lý do bằng văn bản hoặc ghi vào nhật ký thi công xây dựng công trình.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu công việc xây dựng:

a) Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu đối với hình thức hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng;

b) Người trực tiếp phụ trách thi công của nhà thầu thi công xây dựng công trình hoặc của nhà thầu phụ đối với hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng;

c) Đối với các hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng, người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư có thể chứng kiến công tác nghiệm thu hoặc trực tiếp tham gia nghiệm thu khi cần thiết.

4. Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng:

a) Nội dung biên bản nghiệm thu bao gồm: Đối tượng nghiệm thu (ghi rõ tên công việc được nghiệm thu); thành phần trực tiếp nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu; kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu, đồng ý cho triển khai các công việc xây dựng tiếp theo; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện công việc đã thực hiện và các yêu cầu khác, nếu có); chữ ký, họ và tên, chức vụ của những người trực tiếp nghiệm thu;

b) Biên bản nghiệm thu có thể kèm theo các phụ lục, nếu có;

c) Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng có thể được lập cho từng công việc xây dựng hoặc lập chung cho nhiều công việc xây dựng của một hạng mục công trình theo trình tự thi công.

5. Người có trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc của tổng thầu phải tổ chức nghiệm thu kịp thời, tối đa không quá 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng, hoặc thông báo lý do từ chối nghiệm thu bằng văn bản cho nhà thầu thi công xây dựng.

Trong trường hợp quy định chủ đầu tư chứng kiến công tác nghiệm thu của tổng thầu đối với nhà thầu phụ, nếu người giám sát của chủ đầu tư không tham dự nghiệm thu và không có ý kiến bằng văn bản thì tổng thầu vẫn tiến hành nghiệm thu công việc xây dựng của nhà thầu phụ. Biên bản nghiệm thu trong trường hợp này vẫn có hiệu lực pháp lý.

Điều 21. Nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng

1. Việc nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc một bộ phận công trình có thể được đặt ra khi các bộ phận công trình này bắt đầu chịu tác động của tải

trọng theo thiết kế hoặc phục vụ cho việc thanh toán khối lượng hay kết thúc một gói thầu xây dựng.

2. Căn cứ để nghiệm thu bao gồm các tài liệu như quy định đối với nghiệm thu công việc xây dựng tại Khoản 1 Điều 20 Thông tư này và các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng có liên quan tới giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình được nghiệm thu.

3. Chủ đầu tư, người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư, tổng thầu và nhà thầu thi công xây dựng có liên quan thỏa thuận về thời điểm nghiệm thu, trình tự và nội dung nghiệm thu, thành phần tham gia nghiệm thu.

4. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản bao gồm các nội dung: đối tượng nghiệm thu (ghi rõ tên bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng được nghiệm thu); thành phần trực tiếp nghiệm thu; thời gian và địa điểm nghiệm thu; kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu và đồng ý triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác nếu có); chữ ký, tên và chức danh của những người tham gia nghiệm thu. Biên bản nghiệm thu có thể kèm theo các phụ lục có liên quan.

Điều 22. Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng

1. Căn cứ nghiệm thu:

a) Các tài liệu quy định tại các Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều 20 Thông tư này liên quan tới đối tượng nghiệm thu;

b) Biên bản nghiệm thu các công việc xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng đã thực hiện (nếu có);

c) Kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm, đo lường, hiệu chỉnh, vận hành thử đồng bộ hệ thống thiết bị và kết quả kiểm định chất lượng công trình (nếu có);

d) Bản vẽ hoàn công công trình xây dựng;

đ) Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn vận hành theo quy định;

e) Kết luận của cơ quan chuyên môn về xây dựng về việc kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

2. Nội dung và trình tự nghiệm thu:

a) Kiểm tra chất lượng công trình, hạng mục công trình tại hiện trường đối chiếu với yêu cầu của thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật;

b) Kiểm tra bản vẽ hoàn công;

c) Kiểm tra các số liệu thí nghiệm, đo đạc, quan trắc, các kết quả thử nghiệm, đo lường, vận hành thử đồng bộ hệ thống thiết bị; kết quả kiểm định chất lượng công trình (nếu có);

d) Kiểm tra các văn bản thỏa thuận, xác nhận hoặc chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành; kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng và các văn bản khác có liên quan;

đ) Kiểm tra quy trình vận hành và quy trình bảo trì công trình xây dựng;

e) Kết luận về việc nghiệm thu đưa công trình xây dựng vào khai thác sử dụng. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản theo nội dung quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Phía chủ đầu tư: người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của chủ đầu tư, người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư; người đại diện theo pháp luật và người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của nhà thầu thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có);

b) Phía nhà thầu thi công xây dựng công trình: người đại diện theo pháp luật và người phụ trách thi công của tổng thầu, các nhà thầu thi công xây dựng chính có liên quan;

c) Phía nhà thầu thiết kế xây dựng công trình tham gia nghiệm thu theo yêu cầu của chủ đầu tư: người đại diện theo pháp luật và chủ nhiệm thiết kế;

d) Trường hợp chủ đầu tư không phải là chủ quản lý, chủ sử dụng công trình thì khi nghiệm thu chủ đầu tư có thể mời chủ quản lý, chủ sử dụng công trình tham gia chứng kiến nghiệm thu.

4. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng bao gồm các nội dung:

a) Đối tượng nghiệm thu (tên hạng mục công trình hoặc công trình nghiệm thu);

b) Thời gian và địa điểm nghiệm thu;

c) Thành phần tham gia nghiệm thu;

d) Đánh giá về chất lượng của hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng xây dựng;

đ) Kết luận nghiệm thu (chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng để đưa vào sử dụng; yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có); chữ ký, họ tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật và đóng dấu pháp nhân của thành phần trực tiếp nghiệm thu; biên bản nghiệm thu có thể kèm theo các phụ lục nếu cần thiết.

5. Công trình, hạng mục công trình xây dựng vẫn có thể được nghiệm thu đưa vào sử dụng trong trường hợp còn tồn tại một số sai sót của thiết kế hoặc khiếm khuyết trong thi công xây dựng nhưng không làm ảnh hưởng đến khả năng chịu lực, tuổi thọ, công năng, mỹ quan của công trình và không gây cản trở cho việc khai thác, sử dụng công trình theo yêu cầu thiết kế. Các bên có liên quan phải quy định thời hạn sửa chữa các sai sót này và ghi vào biên bản nghiệm thu.

Điều 23. Bàn giao hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng

1. Trong trường hợp chủ đầu tư không phải là chủ quản lý, chủ sử dụng công trình thì chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao công trình cho chủ quản lý, chủ sử dụng công trình sau khi đã tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình. Kết quả bàn giao phải được lập thành biên bản.

2. Khi tiến hành bàn giao công trình, chủ đầu tư phải giao cho chủ quản lý, chủ sử dụng công trình các tài liệu sau:

a) Quy trình bảo trì, quy trình vận hành công trình; hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công và các tài liệu khác có liên quan tới việc vận hành, bảo trì công trình;

b) Danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ chưa lắp đặt hoặc sử dụng.

3. Trường hợp áp dụng đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư phải xem xét việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao quy định tại Hợp đồng Dự án, các quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và Nghị định số 24/2011/NĐ-CP.

4. Chủ quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật từ khi tiếp nhận bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Trong thời gian bảo hành công trình, chủ đầu tư và các nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật đối với việc bảo hành công trình.

5. Trong thời gian chủ đầu tư chưa bàn giao được công trình cho chủ quản lý, chủ sử dụng công trình thì chủ đầu tư phải có trách nhiệm tạm thời quản lý, vận hành và bảo trì công trình.

Điều 24. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP

1. Đối với các công trình thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, sau khi khởi công chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo gửi cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn về xây dựng) theo phân cấp quy định tại Điều 25 Thông tư này các thông tin sau: tên và địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư, tên công trình, địa điểm xây dựng, quy mô và tiến độ thi công dự kiến của công trình.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra công trình, bao gồm:

a) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần được kiểm tra tại một số giai đoạn chuyển bước thi công quan trọng của công trình. Số lần kiểm tra phụ thuộc vào quy mô và tính chất kỹ thuật của công trình nhưng tối đa không quá 4 lần đối với công trình cấp đặc biệt, không quá 3 lần đối với công trình cấp I và không quá 2 lần đối với các công trình còn lại, trừ trường hợp công trình có sự cố về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng hoặc trong các trường hợp khác do chủ đầu tư đề nghị;

b) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần được kiểm tra trước khi chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng tiến hành kiểm tra công trình lần cuối sau khi nhận được báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của chủ đầu tư theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này. Nội dung kiểm tra phải được lập thành biên bản, chủ yếu tập trung vào sự tuân thủ các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo an toàn của công trình, đảm bảo công năng và an toàn vận hành của công trình theo thiết kế, cụ thể:

a) Kiểm tra hiện trạng các bộ phận công trình bằng trực quan và kiểm tra các số liệu quan trắc, đo đạc;

b) Kiểm tra sự tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình trên cơ sở kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng được lập theo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này và trao đổi với các bên có liên quan trong quá trình kiểm tra;

c) Kiểm tra sự tuân thủ các quy định khác của pháp luật về xây dựng có liên quan.

4. Trong quá trình kiểm tra, cơ quan chuyên môn về xây dựng có thể yêu cầu chủ đầu tư và các nhà thầu giải trình, làm rõ về các nội dung kiểm tra hoặc chỉ định tổ chức tư vấn thực hiện việc kiểm định các bộ phận, hạng mục công trình có biểu hiện không đảm bảo chất lượng hoặc thiếu cơ sở đảm bảo chất lượng công trình theo yêu cầu của thiết kế.

5. Cơ quan chuyên môn về xây dựng phải thông báo kết quả kiểm tra cho chủ đầu tư trong thời hạn quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP. Thông báo kết quả kiểm tra được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này.

6. Cơ quan chuyên môn về xây dựng được quyền yêu cầu các đơn vị sự nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp tham gia thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

7[3]. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình bao gồm chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng, chi phí thuê cá nhân (chuyên gia) và chi phí thuê đơn vị sự nghiệp, tổ chức có năng lực chuyên môn phù hợp để thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng trong trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều này. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được quy định như sau:

a) Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo hướng dẫn về chế độ công tác phí của Bộ Tài chính gồm chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, chi phí ở và chi phí khác phục vụ cho công tác kiểm tra;

b) Chi phí thuê chuyên gia của cơ quan chuyên môn về xây dựng bao gồm chi phí đi lại, chi phí ở và công chuyên gia;

c) Chi phí thuê đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được lập dự toán căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và quy định của pháp luật về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

d) Cơ quan chuyên môn về xây dựng lập dự trù chi phí kiểm tra theo quy định hiện hành bao gồm chi phí quy định tại điểm a và điểm b Khoản này. Dự trù chi phí kiểm tra là cơ sở để chủ đầu tư thanh toán các chi phí thực tế của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình kiểm tra.”.

Điều 25. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng kiểm tra đối với các công trình sau:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: nhà chung cư, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật và nhà máy xi măng;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: công trình công cộng, nhà chung cư, nhà máy xi măng và công trình hạ tầng kỹ thuật trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định đầu tư;

c) Các công trình quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công thương kiểm tra đối với các công trình sau:

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

a[4]) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp;

b[5]) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định đầu tư;

c) Công trình không phân biệt cấp thuộc các loại: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đầu tư;

d) Các công trình công nghiệp quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải kiểm tra đối với các công trình sau:

a) Công trình từ cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: cầu, hầm và đường bộ, đường sắt, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: cầu, hầm, đường bộ trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định đầu tư;

c) Công trình không phân biệt cấp thuộc các loại: công trình đường sắt, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người không phân biệt cấp trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định đầu tư;

d) Công trình giao thông quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

---

[4] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra đối với các công trình sau:

a) Công trình từ cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác;

b) Công trình không phân biệt cấp thuộc các loại: công trình hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư;

c) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện kiểm tra đối với công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

6. Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo chuyên ngành quản lý như sau:

a) Sở Xây dựng: công trình nhà máy xi măng cấp III, cấp II; các công trình quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm e Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP trừ các công trình quy định tại Khoản 1 Điều này;

b[6]) Sở Công thương:

- Công trình cấp III, cấp II thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, trừ các công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

- Công trình cấp IV, cấp III, cấp II thuộc các loại: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, trừ các công trình quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

c) Sở Giao thông Vận tải: các công trình quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, trừ các công trình quy định tại Khoản 3 Điều này;

---

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: các công trình quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, trừ các công trình quy định tại Khoản 4 Điều này.

7. Phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng:

a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều công trình có loại và cấp khác nhau thì cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công trình, hạng mục công trình chính của dự án đầu tư xây dựng công trình có nhiệm vụ tổ chức kiểm tra tất cả các công trình, hạng mục công trình xây dựng thuộc đối tượng phải được kiểm tra theo quy định tại điều này của dự án và mời các cơ quan chuyên môn về xây dựng chuyên ngành có liên quan tham gia trong quá trình kiểm tra.

Công trình chính quy định tại khoản này là một công trình độc lập hoặc một cụm các hạng mục công trình có liên quan với cấp cao nhất tạo nên công năng chủ yếu của dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm mời cơ quan chuyên môn của Bộ Xây dựng tham gia kiểm tra lần cuối công tác nghiệm thu các công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

c) Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm mời Sở Xây dựng tham gia kiểm tra lần cuối công tác nghiệm thu các công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

8. Căn cứ điều kiện thực tế của các địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp kiểm tra đối với một số công trình cấp III, IV thuộc trách nhiệm kiểm tra của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý các khu đô thị, Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện.

9. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình xây dựng nằm trong các khu kinh tế do Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đối với từng trường hợp cụ thể.

10[7]. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng không thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng đối với các công trình đã được Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng tổ chức kiểm tra, nghiệm thu.

---

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

Điều 26. Thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình trong quá trình thi công xây dựng

1. Thí nghiệm đối chứng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Được quy định trong hợp đồng xây dựng hoặc chỉ dẫn kỹ thuật đối với công trình có những yếu tố khó khăn, phức tạp trong việc kiểm soát chất lượng thi công xây dựng (ví dụ: công trình quy mô lớn, thời gian thi công kéo dài; công trình thi công theo tuyến hoặc tại các vùng sâu, vùng xa; công trình sử dụng nhiều nguồn cung cấp vật liệu...);

b) Khi vật liệu, sản phẩm xây dựng và chất lượng thi công xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật hoặc thiết kế;

c) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

2. Kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Được quy định trong hợp đồng xây dựng hoặc chỉ dẫn kỹ thuật theo yêu cầu của thiết kế;

b) Khi công trình, hạng mục công trình, bộ phận công trình xây dựng có biểu hiện không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thiết kế;

c) Khi xảy ra sự cố trong quá trình thi công xây dựng ảnh hưởng tới chất lượng của bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng;

d) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP (đối với các công trình thuộc dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP) và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng khi cần thiết.

3. Tổ chức tư vấn thực hiện thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình phải đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định.

Trường hợp thực hiện thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng BOT, BTO, BT, PPP thì các tổ chức tư vấn thực hiện các công việc này phải được các cơ quan nêu trên chấp thuận.

4. Nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng, sản xuất sản phẩm xây dựng phải chịu chi phí thực hiện thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình theo quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều này nếu kết quả thí nghiệm, kiểm định chứng minh được lỗi chính của nhà thầu. Đối với các trường hợp còn lại, chi phí thực hiện các công việc này được tính vào tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Điều 27. Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành công trình.

2. Danh mục, quy cách hồ sơ hoàn thành công trình được quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này.

3. Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng phải được lập đầy đủ trước khi đưa hạng mục công trình hoặc công trình vào khai thác, sử dụng. Hồ sơ hoàn thành công trình có thể được lập một lần chung cho toàn bộ dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc lập riêng từng công trình hoặc hạng mục công trình thuộc dự án.

Điều 28. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng trong thời gian tối thiểu là 10 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm A, 7 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm B và 5 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm C kể từ khi nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng công trình có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ liên quan đến phần việc do mình thực hiện. Thời gian lưu trữ hồ sơ như quy định đối với lưu trữ của chủ đầu tư nêu tại Khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ phục vụ quản lý, sử dụng công trình xây dựng do người quản lý, sử dụng công trình lưu trữ trong thời gian tối thiểu bằng tuổi thọ công trình theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng.

4. Hồ sơ lưu trữ lịch sử của công trình xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 29. Hướng dẫn giải quyết tranh chấp về chất lượng công trình xây dựng

1. Tranh chấp về chất lượng công trình xây dựng xảy ra khi có ý kiến đánh giá khác nhau về chất lượng sản phẩm, bộ phận công trình và công trình xây dựng, biện pháp khắc phục khiếm khuyết về chất lượng công trình.

Tranh chấp về chất lượng có thể xảy ra giữa các chủ thể tham gia xây dựng công trình hoặc giữa các chủ thể này với chủ sở hữu, chủ quản lý, chủ sử dụng các công trình xây dựng lân cận và các bên có liên quan khác.

2. Việc giải quyết tranh chấp về chất lượng công trình được tiến hành theo trình tự như sau:

a) Tự thương lượng giữa các bên có tranh chấp;

b) Lựa chọn, thỏa thuận và thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định tiến hành kiểm định đánh giá chất lượng công trình xây dựng và đề xuất giải pháp khắc phục.

Các bên có tranh chấp có thể đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo phân cấp hướng dẫn giải quyết tranh chấp;

c) Khởi kiện và giải quyết tranh chấp thông qua tòa án, thủ tục tiến hành theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Báo cáo của chủ đầu tư cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng

Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo về chất lượng công trình và công tác quản lý chất lượng công trình cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trong các trường hợp sau:

1. Chủ đầu tư gửi báo cáo hoàn thành thi công xây dựng cho cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp đối với các hạng mục công trình, công trình thuộc đối tượng phải được cơ quan này kiểm tra theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Thông tư này.

2. Trong trường hợp đột xuất, chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo theo yêu cầu cụ thể của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng có thẩm quyền.

3. Khi công trình xảy ra sự cố, trong vòng 24 giờ chủ đầu tư phải báo cáo về sự cố theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP bao gồm các thông tin: tên công trình, hạng mục công trình xảy ra sự cố; địa điểm xây dựng; thời điểm xảy ra sự cố; chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan tham gia hoạt động xây dựng công trình, hạng mục công trình xảy ra sự cố; thiệt hại về người (số người thiệt mạng, số người bị thương, số người mất tích); thiệt hại về công trình, thiệt hại vật chất khác có liên quan; sơ bộ xác định nguyên nhân gây ra sự cố và các nội dung cần thiết khác (nếu có).

Riêng đối với công trình đang khai thác, sử dụng thì người quản lý, sử dụng công trình chịu trách nhiệm báo cáo về sự cố trong khai thác, sử dụng công trình.

Điều 31. Phân cấp sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình

Các loại sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình quy định tại Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP được phân cấp theo mức độ thiệt hại về công trình, về người và vật chất như sau:

1. Phân cấp theo mức độ thiệt hại về công trình (bao gồm sự cố công trình chính, công trình tạm, công trình lân cận và kết cấu phụ trợ):

a) Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng là sự cố xảy ra trong các trường hợp: đã sập đổ toàn bộ công trình, hạng mục công trình cấp đặc biệt hoặc hư hỏng nghiêm trọng một bộ phận công trình gây mất ổn định có khả năng dẫn đến sập đổ công trình, hạng mục công trình cấp đặc biệt;

b) Sự cố cấp I là sự cố xảy ra trong các trường hợp: đã sập đổ công trình, hạng mục công trình cấp I hoặc hư hỏng nghiêm trọng một bộ phận công trình gây mất ổn định có khả năng dẫn đến sập đổ công trình, hạng mục công trình cấp I;

c) Sự cố cấp II là sự cố xảy ra trong các trường hợp: đã sập đổ công trình, hạng mục công trình cấp II, cấp III hoặc hư hỏng nghiêm trọng một bộ phận công trình gây mất ổn định có khả năng dẫn đến sập đổ công trình, hạng mục công trình cấp II, cấp III;

d) Sự cố cấp III là sự cố xảy ra trong các trường hợp: đã sập đổ công trình, hạng mục công trình cấp IV hoặc hư hỏng nghiêm trọng một bộ phận công trình gây mất ổn định có khả năng dẫn đến sập đổ công trình, hạng mục công trình cấp IV;

đ) Đối với sự cố sập đổ các kết cấu phụ trợ phục vụ thi công xây dựng công trình như kết cấu đỡ tạm, giàn giáo, kết cấu cẩu tháp và các kết cấu có chức năng tương tự khác được phân cấp như đối với sự cố công trình tùy thuộc vào quy mô các kết cấu theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

2. Phân cấp theo mức độ thiệt hại về vật chất đối với các sự cố công trình, và sự cố cháy, nổ gây thiệt hại cho công trình (bao gồm cả sự cố gây hư hỏng các sản phẩm xây dựng trong quá trình xây dựng):

a) Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng là sự cố gây thiệt hại từ 20 tỷ đồng trở lên đối với công trình, bộ phận công trình;

b) Sự cố cấp I là sự cố gây thiệt hại từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng đối với công trình, bộ phận công trình;

c) Sự cố cấp II là sự cố gây thiệt hại từ 3 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng đối với công trình, bộ phận công trình;

d) Sự cố cấp III là sự cố gây thiệt hại dưới 3 tỷ đồng đối với công trình, bộ phận công trình;

3. Phân cấp theo mức độ thiệt hại về người đối với các sự cố mất an toàn lao động trong quá trình thi công xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Chủ đầu tư, các nhà thầu, chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền và các cơ quan, tổ chức có liên quan căn cứ vào quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này để thực hiện việc báo cáo sự cố, giải quyết sự cố, tổ chức giám định nguyên nhân sự cố và lập hồ sơ sự cố theo quy định tại Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP. Riêng sự cố quy định tại Khoản 3 Điều này, chủ đầu tư và các nhà thầu phải thực hiện báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về lao động.

5. Cấp sự cố được xác định theo cấp cao nhất quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Chương IV
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 32. Kiểm tra định kỳ, đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng

1. Lập kế hoạch kiểm tra định kỳ:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng lập kế hoạch kiểm tra định kỳ công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của các Bộ, Ngành, địa phương; kiểm tra định kỳ công tác quản lý chất lượng và chất lượng công trình xây dựng trên toàn quốc;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành lập kế hoạch kiểm tra công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành của các địa phương; kiểm tra công tác quản lý chất lượng và chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên toàn quốc;

c) Sở Xây dựng lập kế hoạch kiểm tra định kỳ công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện và chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn;

d) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành lập kế hoạch kiểm tra định kỳ công tác quản lý chất lượng và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;

đ) Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Sở Xây dựng các địa phương gửi kế hoạch kiểm tra định kỳ về Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp và lập kế hoạch phối hợp kiểm tra.

2. Nội dung kiểm tra định kỳ:

a) Kiểm tra sự tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình;

b) Kiểm tra chất lượng các bộ phận công trình bằng trực quan và qua các số liệu thí nghiệm, đo lường quan trắc, đo đạc; kiểm định nếu có;

c) Kiểm tra các nội dung khác theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng công trình.

3. Kiểm tra đột xuất về công tác quản lý chất lượng và chất lượng công trình xây dựng:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra đột xuất một công trình cụ thể khi có yêu cầu của Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp hoặc khi nhận được thông tin phản ánh của công dân hoặc các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra một nhóm đối tượng công trình theo các nội dung cụ thể khi phát hiện thấy những dấu hiệu không đảm bảo chất lượng hoặc vi phạm về quản lý chất lượng của nhóm đối tượng công trình này.

Điều 33. Báo cáo về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 Thông tư này.

2. Các Bộ: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ quản lý chất lượng công trình chuyên ngành lập báo cáo về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng do Bộ, ngành quản lý gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hàng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 Thông tư này.

3. Các Bộ, ngành khác tổng hợp báo cáo về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng do Bộ, ngành quản lý gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hàng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này.

4. Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ, đột xuất về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

Điều 34. Xử lý vi phạm về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Khi phát hiện vi phạm của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 24, Điều 32 Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng có trách nhiệm:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan khắc phục các vi phạm;

b) Đề xuất xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng gửi cơ quan Thanh tra xây dựng bao gồm thanh tra Bộ Xây dựng và Thanh tra Sở Xây dựng nơi xây dựng công trình. Cơ quan thanh tra xây dựng xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý tới cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng;

c) Công bố tên và hành vi vi phạm của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Sở Xây dựng nơi xây dựng công trình.

2. Tạm dừng thi công xây dựng công trình:

a) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn của Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có quyền tạm dừng thi công xây dựng công trình trong trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

Trong vòng 24 giờ kể từ khi quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình, Thủ trưởng cơ quan nêu trên có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành về quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình của mình;

b) Giám đốc Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, có quyền tạm dừng thi công xây dựng công trình trên địa bàn trong trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 46 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

Trong vòng 24 giờ kể từ khi quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình, Thủ trưởng cơ quan nêu trên có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình của mình;

c) Thủ trưởng cơ quan quyết định tạm dừng thi công xây dựng công trình quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc khắc phục của chủ đầu tư và các nhà thầu; quyết định cho phép tiếp tục thi công sau khi chủ đầu tư và các nhà thầu khắc phục các tồn tại, đảm bảo an toàn.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Quy định về chuyển tiếp[8]

1. Về phân cấp công trình xây dựng để phục vụ công tác quản lý chất lượng công trình quy định tại Điều 7 Thông tư này:

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì cấp công trình thuộc dự án được xác định theo Quyết định đầu tư;

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được quyết định đầu tư sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì cấp công trình thuộc dự án được xác định theo quy định của Thông tư này.

---

[8] Điều 4 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 quy định như sau:

"**Điều 4. Quy định về chuyển tiếp**

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì cấp công trình thuộc dự án được xác định theo Quyết định đầu tư;

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được quyết định đầu tư sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì cấp công trình thuộc dự án được xác định theo quy định của Thông tư này."

3. Về kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình thuộc đối tượng phải được kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

2. Về chứng nhận đủ điều kiện an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng:

a) Các công trình, hạng mục công trình đã có hợp đồng và thực hiện chứng nhận đủ điều kiện an toàn chịu lực hoặc chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng trước ngày 15/4/2013 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thì chủ đầu tư và tổ chức chứng nhận tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành công trình, hạng mục công trình. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng căn cứ kết quả kiểm tra công trình tại hiện trường, kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận để kết luận kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư trước khi đưa công trình vào sử dụng;

b) Các quy định liên quan đến chứng nhận an toàn chịu lực tại Điều 43 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở và Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 16/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở được bãi bỏ kể từ ngày Nghị định số 15/2013/NĐ-CP có hiệu thực thi hành.

3. Về kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình thuộc đối tượng phải được kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng theo quy định tại Điều 24 Thông tư này:

a) Đối với công trình được nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng trước ngày Nghị định số 15/2013/NĐ-CP có hiệu lực, việc nghiệm thu công trình được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

b) Đối với công trình được nghiệm thu hoàn thành sau ngày 15/4/2013, việc nghiệm thu công trình phải thực hiện theo quy định của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

Điều 36. Hiệu lực thi hành[9]

---

[9] Điều 5 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 quy định như sau:

"**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2013 và thay thế Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 hướng dẫn một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; các nội dung về chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng quy định tại Thông tư số 03/2011/TT-BXD ngày 06/4/2011 về hướng dẫn hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 02/2006/TT-BXD ngày 17/5/2006 Hướng dẫn lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trịnh Đình Dũng

BỘ XÂY DỰNG

Số: 02/VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2014
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Lại Quang

Phụ lục 1

PHÂN CẤP CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2013/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng)

I. CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

Bảng I.1. Phân cấp các loại công trình dân dụng

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.1	Nhà ở	I.1.1.1. Nhà chung cư	Số tầng	-	> 20	8 ÷ 20	2 ÷ 7	-
		I.1.1.2. Nhà ở riêng lẻ [10] *(Nhà biệt thự không nhỏ hơn cấp III)*	Số tầng	-	-	> 7	≤ 7	-
I.1.2	Công trình công cộng	I.1.2.1. Công trình giáo dục						
		a) Nhà trẻ, trường mẫu giáo; trường phổ thông các cấp	Số tầng	-	-	> 4	1 ÷ 4	-
		b) Trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác	Chiều cao (m)	-	> 75	≥ 28 ÷ 75	< 28	-
		I.1.2.2. Công trình y tế: Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương; các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực; trạm y tế, nhà hộ sinh; nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão; cơ sở phòng chống dịch bệnh; các cơ sở y tế khác	Chiều cao (m)	-	> 28	> 15 ÷ 28	≤ 15	-

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.2	Công trình công cộng	I.1.2.3. Công trình thể thao: Sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác						
		a) Ngoài trời *(Công trình thể thao Quốc gia không nhỏ hơn cấp I)*	Sức chứa (nghìn chỗ)	> 60	> 20 ÷ 60	5 ÷ 20	< 5	-
		b) Trong nhà *(Công trình thể thao Quốc gia không nhỏ hơn cấp I)*	Sức chứa (nghìn chỗ)	> 7,5	> 5 ÷ 7,5	2 ÷ 5	< 2	-
		c) Sân gôn	Số lỗ	-	> 36	18 ÷ 36	< 18	-
		d) Công trình thể thao dưới nước [11] (*Công trình thể thao Quốc gia không nhỏ hơn cấp I*)	Sức chứa (nghìn chỗ)	Bể bơi thi đấu đạt tiêu chuẩn quốc tế, sức chứa > 7.5	Bể bơi thi đấu, sức chứa 5 ÷ 7.5	Bể bơi thi đấu, sức chứa 2 ÷ < 5	Bể bơi thi đấu, sức chứa < 2	Bể bơi cho thể thao phong trào
		I.1.2.4. Công trình văn hóa						
		a) Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường *(Công trình trung tâm hội nghị Quốc gia không nhỏ hơn cấp I)*	Sức chứa cho một phòng khán giả (nghìn chỗ)	-	> 1,2 ÷ 3	> 0,3 ÷ 1,2	≤ 0,3	-
		b) Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày và các công trình khác có chức năng tương đương	Tầm quan trọng	-	Quốc gia	Tỉnh, ngành	Còn lại	-

[11] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.2	Công trình công cộng	c) Công trình di tích	Tầm quan trọng	Di tích quốc gia đặc biệt và di sản thế giới (UNESCO)	Quốc gia	Tỉnh	Còn lại	-
		d) Công trình phục vụ tín ngưỡng (hành lễ)	Quy mô	-	-	Mọi quy mô	-	-
		đ) Công trình vui chơi, giải trí *(Đối với các công trình có trò chơi mạo hiểm, cấp công trình được nâng lên một cấp)*	Chiều cao (m)	-	> 28	15 ÷ 28	< 15	-
		e) Cáp treo vận chuyển người	Quy mô	-	Mọi quy mô	-	-	-
		g) Tượng đài ngoài trời (không thuộc công trình tín ngưỡng)	Tầm quan trọng	-	Quốc gia	Tỉnh	Còn lại	-
		I.1.2.5. Công trình thương mại và dịch vụ						
		a) Trung tâm thương mại	Tổng diện tích kinh doanh (nghìn m^2)	> 100	> 30 ÷ 100	> 10 ÷ 30	0,5 ÷ 10	< 0,5
		b) Siêu thị	Tổng diện tích kinh doanh (nghìn m^2)	-	≥ 5	≥ 2 ÷ < 5	≥ 0,5 ÷ < 2	-
		c) Chợ	Số điểm kinh doanh	-	≥ 400	≥ 200 ÷ < 400	< 200	-
		d[12]) Cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình thương mại dịch vụ khác	Tổng diện tích kinh doanh (nghìn m^2)	-	> 3	0,5 ÷ 3	< 0,5	-

[12] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
	I.1.2.6. Công trình thông tin, truyền thông						
	a[13]) Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	Chiều cao (m)	≥ 200	100 ÷ < 200	50 ÷ < 100	35 ÷ < 50	< 35
	b) Panô, biển quảng cáo	Chiều cao (m)	-	-	≥ 28	6 ÷ < 28	< 6
	c) Đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông	Tầm quan trọng	Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	-	-
	d) Nhà phục vụ thông tin liên lạc: bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin	Tổng diện tích sàn (nghìn m^2)	-	> 15	> 5 ÷ 15	0,2 ÷ 5	< 0,2
	I.1.2.7. Nhà ga:						
	a) Đường thủy, đường sắt (nhà ga đường sắt thông thường như nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa và nhà ga hỗ hợp hành khách - hàng hóa), bến xe ô tô	Tổng diện tích sàn (nghìn m^2)	-	> 15	> 5 ÷ 15	≤ 5	-
	b) Nhà ga hàng không	Công suất phục vụ hành khách (triệu khách/năm)	≥ 10	< 10	-	-	-

[13] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
		I.1.2.8. Nhà đa năng	Số tầng	> 50	> 20 ÷ 50	8 ÷ 20	< 8	-
		I.1.2.9. Khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ	Số tầng	> 50	> 20 ÷ 50	8 ÷ 20	< 8	-
		I.1.2.10. Trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị *(Khi phân cấp, ngoài tiêu chí tầm quan trọng phải xem xét thêm tiêu chí về quy mô tại Bảng I.2)*	Tầm quan trọng	Nhà Quốc hội, Phủ Chủ tịch và các công trình đặc biệt quan trọng khác	Trụ sở cơ quan: Trung ương, Đảng, Chính phủ, Bộ và cấp tương đương, Thành phố trực thuộc Trung ương	Trụ sở cơ quan: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở và cấp tương đương, Thành phố trực thuộc Tỉnh; Huyện ủy, UBND huyện	Trụ sở cơ quan: Đảng ủy, UBND phường, xã	-
		I.1.2.11. Trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội và tổ chức khác	Số tầng	-	> 20	8 ÷ 20	< 8	-

Bảng I.2. Phân cấp các loại công trình dân dụng không có trong danh mục của Bảng I.1

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	**I**	**II**	**III**	**IV**
1. Tầm quan trọng	Cấp hành chính	Quốc tế, Quốc gia	Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW	Huyện, Quận, Thị xã, Thành phố trực thuộc tỉnh	Xã, Phường, Thị trấn	-
2. Quy mô của kết cấu						
a) Chiều cao công trình	m	-	> 75	> 28 ÷ 75	6 ÷ 28	< 6
b) Chiều dài nhịp kết cấu lớn nhất	m	-	> 72	> 36 ÷ 72	12 ÷ 36	< 12
c) Tổng diện tích sàn	nghìn m^2	-	> 15 ÷ 50	> 5 ÷ 15	0,5 ÷ 5	< 0,5
d) Số tầng hầm	tầng	-	≥ 5	2 ÷ 4	1	-

Bảng I.3. Phân cấp các loại công trình theo độ bền vững và bậc chịu lửa của nhà và công trình (QCVN 03:2012/BXD)[(1)]

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	**I**	**II**	**III**	**IV**
1. ***Độ bền vững*** [(2)]	Bậc, niên hạn sử dụng	Bậc I: Niên hạn sử dụng trên 100 năm		Bậc II: Niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm	Bậc III: Niên hạn sử dụng từ 20 năm đến dưới 50 năm	Bậc IV: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm
2. ***Bậc chịu lửa*** [(2)]	Bậc	Bậc I		Bậc II	Bậc III, bậc IV	Bậc IV

Ghi chú của Bảng I.1, I.2 và I.3:

1. Công trình cấp IV là công trình nhà 01 tầng có kết cấu đơn giản, có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

2. Cấp của công trình có nhiều khối nhà khác nhau về số tầng, nhưng tựa trên một hệ móng chung, được chọn theo cấp của khối nhà nhiều tầng nhất. Trường hợp các khối nhà liền kề được chia bởi các khe lún thì cấp công trình của từng khối được xác định như công trình độc lập.

Ví dụ: nhà đa năng có móng chung gồm 2 khối nhà 4 tầng và 24 tầng thì cấp công trình của cả tòa nhà này được xác định là cấp I (lấy theo mục I.1.2.8 cho nhà 24 tầng).

3. Cấp của công trình có cả phần nổi và phần ngầm được chọn theo phần công trình có cấp cao hơn.

a) Ví dụ 1: nhà chung cư 17 tầng có 5 tầng hầm; cấp công trình căn cứ số tầng trên mặt đất là cấp II (mục I.1.1 Bảng I.1), cấp công trình căn cứ số tầng hầm theo Bảng I.2 là cấp I. Như vậy, cấp của công trình này được xác định là cấp I.

b) Ví dụ 2: công trình Trung tâm hội nghị có sức chứa 1500 chỗ với kết cấu có 1 tầng hầm, cấp công trình theo sức chứa là cấp I (mục I.1.2.4 a Bảng I.1), cấp công trình theo số tầng hầm là cấp III (Bảng I.2). Như vậy, cấp của công trình này được xác định là cấp I.

4. Đối với Bảng I.3:

(1) Phân cấp công trình trong Bảng I.1 và I.2 khi có yêu cầu phải xét đến độ bền vững và bậc chịu lửa của công trình hay hạng mục công trình thì cấp công trình phải lấy theo tiêu chí lớn nhất quy định trong Bảng I.1, I.2 và Bảng I.3.

Ví dụ: nhà chung cư 17 tầng, có 4 tầng hầm nhưng yêu cầu có niên hạn sử dụng lớn hơn 100 năm thì: cấp công trình căn cứ số tầng trên mặt đất là cấp II (mục I.1.1 Bảng I.1), cấp công trình căn cứ số tầng hầm theo Bảng I.2 là cấp II, cấp công trình theo độ bền vững (Bảng I.3) ít nhất là cấp I. Như vậy, cấp của công trình này được xác định là cấp I.

(2) ***Độ bền vững*** và ***bậc chịu lửa*** được định nghĩa trong QCVN 03:2012/BXD và các tài liệu liên quan quy định trong quy chuẩn này.

5[14]. Các công trình tường chắn đất hoặc các loại vật liệu rời được xác định cấp theo công trình tường chắn mục **V.1.4** trong **Bảng V. Phân cấp các loại công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**.

---

[14] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

II. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

Bảng II.1. Phân cấp các loại công trình công nghiệp thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
II.1.1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	II.1.1.1. Nhà máy sản xuất xi măng	Công suất (triệu tấn/năm)	-	> 1	0,5 ÷ 1	< 0,5	-
		II.1.1.2. Mỏ khai thác vật liệu xây dựng	Công suất (triệu m^3/năm)	-	-	≥ 3	< 3	-
		II.1.1.3. Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng còn lại	Phân cấp công trình thực hiện theo tiêu chí quy mô kết cấu quy định tại Bảng II.2					
II.1.2	Công trình khai thác than, quặng	II.1.2.1. Mỏ than hầm lò	Sản lượng (triệu tấn/năm)		> 1	0,3 ÷ 1	< 0,3	-
		II.1.2.2. Mỏ quặng hầm lò	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 3	1 ÷ 3	< 1	-
		II.1.2.3. Mỏ than lộ thiên	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	-	≥ 2	< 2	-
		II.1.2.4. Mỏ quặng lộ thiên	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	-	≥ 2	< 2	-
		II.1.2.5. Nhà máy chọn rửa, tuyển than	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 5	2 ÷ 5	< 2	-
		II.1.2.6. Nhà máy tuyển quặng, làm giầu quặng	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 7	3 ÷ 7	< 3	-
		II.1.2.7. Nhà máy sản xuất alumin	Quy mô	-	Mọi quy mô	-	-	-
II.1.3	Công trình công nghiệp dầu khí	II.1.3.1. Giàn khoan thăm dò, khai thác trên biển	Quy mô	-	Mọi quy mô	-	-	-
		II.1.3.2. Nhà máy lọc dầu	Công suất (triệu tấn dầu thô/năm)	≥ 10	< 10	-	-	-

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		II.1.3.3. Nhà máy chế biến khí	Công suất (triệu m^3 khí/ngày)	≥ 10	< 10	-	-	-
		II.1.3.4. Kho xăng dầu	Dung tích bể chứa (nghìn m^3)	> 50	10 ÷ 50	< 10	-	-
		II.1.3.5. Kho chứa khí hóa lỏng	Dung tích bể chứa (nghìn m^3)	> 10	5 ÷ 10	< 5	-	
		II.1.3.6. Tuyến ống dẫn khí, dầu	Vị trí	Dưới biển	Trên bờ	-	-	-
II.1.4	Công trình công nghiệp nặng	II.1.4.1. Nhà máy luyện kim mầu	Sản lượng (triệu tấn/năm)	-	> 0,5	0,1 ÷ 0,5	< 0,1	-
		II.1.4.2. Nhà máy luyện, cán thép	Sản lượng (triệu tấn/năm)	Khu liên hợp luyện kim	> 1	0,5 ÷ 1	< 0,5	-
		II1.4.3. Nhà máy cơ khí chế tạo máy động lực và máy công cụ các loại	Sản lượng (nghìn cái/năm)	-	> 5	2,5 ÷ 5	< 2,5	-
		II.1.4.4. Nhà máy chế tạo thiết bị công nghiệp và thiết bị toàn bộ	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 10	5 ÷ 10	< 5	-
		II.1.4.5. Nhà máy lắp ráp ô tô	Sản lượng (nghìn xe/năm)	-	> 20	5 ÷ 20	< 5	-
		II.1.4.6. Nhà máy lắp ráp xe máy	Sản lượng (triệu xe/năm)	-	> 1	0,5 ÷ 1	< 0,5	-
		II.1.4.7. Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp	Phân cấp công trình thực hiện theo tiêu chí quy mô kết cấu quy định tại Bảng II.2					
II.1.5	Công trình năng lượng	II.1.5.1[15]. Nhà máy nhiệt điện	Tổng công suất (MW)	> 2000	600 ÷ 2000	50 ÷ < 600	5 ÷ < 50	< 5

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
II.1.5	Công trình năng lượng	II.1.5.2. Nhà máy điện hạt nhân	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
		II.1.5.3. Công trình thủy điện *(Cấp của công trình thủy điện được xác định là cấp cao nhất của một trong các hạng mục: nhà máy, hồ chứa nước và đập)* - Nhà máy thủy điện	Tổng công suất (MW)	> 1000	> 50 ÷ 1000	> 30 ÷ 50	≤ 30	-
		- Hồ chứa nước của nhà máy thủy điện ứng với mực nước dâng bình thường	Dung tích (10^6 m^3)	> 1000	> 30 ÷ 1000	> 10 ÷ 30	≥ 3 ÷ 10	< 3
		- Đập các loại của công trình thủy điện	Chiều cao lớn nhất (m)	> 100	> 15 ÷ 100	> 5 ÷ 15	≤ 5	-
		II.1.5.4. Nhà máy điện gió (trang trại gió)	Công suất (MW)	-	≥ 30	> 10 ÷ 30	≤ 10	-
		II.1.5.5. Nhà máy điện mặt trời (trang trại điện mặt trời)	Công suất (MW)	-	≥ 30	> 10 ÷ 30	≤ 10	-
		II.1.5.6. Nhà máy điện địa nhiệt	Công suất (MW)	-	> 10	> 5 ÷ 10	≤ 5	-
		II.1.5.7. Nhà máy điện thủy triều	Công suất (MW)	-	> 50	> 30 ÷ 50	≤ 30	-
		II.1.5.8. Nhà máy điện rác	Công suất (MW)	-	> 15	> 5 ÷ 15	≤ 5	-
		II.1.5.9. Nhà máy điện sinh khối	Công suất (MW)	-	> 30	> 10 ÷ 30	≤ 10	-
		II.1.5.10. Nhà máy điện khí biogas	Công suất (MW)	-	> 15	> 5 ÷ 15	≤ 5	-
		II.1.5.11.[16] Đường dây và trạm biến áp	Điện áp (kV)	≥ 500	220	110		< 110

[16] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
II.1.6	Công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu	II.1.6.1. Công trình sản xuất phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật:						
		a) Nhà máy sản xuất Urê, DAP, MPA, SA, NPK phức hợp	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 500	200 ÷ 500	< 200	-
		b) Nhà máy sản xuất phân lân các loại (supe lân, lân nung chảy)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 500	300 ÷ 500	< 300	-
		c) Nhà máy sản xuất NPK hỗn hợp, phân vi sinh	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	≥ 300	< 300	-
		d) Nhà máy sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật	Sản lượng (nghìn tấn/năm)		> 15	10 ÷ 15	< 10	-
		II.1.6.2. Công trình sản xuất sản phẩm điện hóa, hóa dầu và hóa chất khác						
		a) Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản:						
		- Nhà máy sản xuất Amoniac, axit, xút, clo các loại	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	> 200	100 ÷ 200	40 ÷ < 100	< 40	-
		- Nhà máy sản xuất sô đa	Sản lượng (nghìn tấn/năm)		> 300	200 ÷ 300	< 200	-
		- Nhà máy sản xuất các muối vô cơ, ôxit vô cơ	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	≥ 20	< 20	-
		- Nhà máy sản xuất các loại hóa chất vô cơ tinh và tinh khiết	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 20	10 ÷ 20	< 10	-
		b) Nhà máy sản xuất hóa dầu (PP, PE, PVC, PS, PET, SV, sợi, DOP, Polystyren, LAB, cao su tổng hợp)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	> 500	200 ÷ 500	< 200	-	-
		c) Nhà máy sản xuất khí công nghiệp	Sản lượng (nghìn m^3/h)	-	-	≥ 8,5	< 8,5	-
		d) Nhà máy sản xuất que hàn	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	-	≥ 3,0	< 3,0

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		e) Nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm; Nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
		II.1.6.3. Công trình sản xuất cao su						
		a) Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô - máy kéo	Sản lượng (triệu chiếc/năm)	-	> 1	0, 5 ÷ 1,0	0,2 ÷ < 0,5	-
		b) Nhà máy sản xuất săm lốp xe mô tô, xe đạp	Sản lượng (triệu chiếc/năm)	-	-	> 5	1 ÷ 5	< 1
		c) Nhà máy sản xuất băng tải	Sản lượng (nghìn m^2/năm)	-	-	> 500	200 ÷ 500	< 200
		d) Nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật	Sản lượng (triệu sản phẩm/năm	-	-	> 1,5	0,5 ÷ 1,5	< 0,5
		II.1.6.4. Công trình sản xuất sản phẩm tẩy rửa, hóa mỹ phẩm, hóa dược, thuốc						
		a) Nhà máy sản xuất sản phẩm tẩy rửa (kem giặt, bột giặt, nước gội đầu, nước cọ rửa, xà phòng ...)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	≥ 15	5 ÷ < 15	< 5
		b) Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	> 5	≤ 5,0	-
		c) Nhà máy sản xuất hóa dược (vi sinh), thuốc	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
		II.1.6.5. Công trình sản xuất sản phẩm điện hóa, sơn, nguyên liệu mỏ hóa chất						
		a) Nhà máy sản xuất pin	Sản lượng (triệu viên/năm)	-	-	> 150	15 ÷ 150	< 15
		b) Nhà máy sản xuất ắc quy	Sản lượng (nghìn Kwh/năm)	-	> 450	150 ÷ 450	< 150	-

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		c) Nhà máy sản xuất sơn các loại, nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	-	≥ 20	> 5 ÷ < 20	< 5
		d) Nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu mỏ hóa chất (tuyển quặng Apatit)	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 600	350 ÷ 600	100 ÷ < 350	-
II.1.7	Công trình công nghiệp nhẹ	II.1.7.1. Công nghiệp thực phẩm						
		a) Nhà máy sữa	Sản lượng (triệu lít/năm)	-	≥ 100	30 ÷ < 100	< 30	-
		b) Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 25	5 ÷ 25	< 5	-
		c) Kho đông lạnh	Sức chứa (nghìn tấn)	-	> 1	0,25 ÷ 1	< 0,25	-
		d) Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 150	50 ÷ 150	< 50	-
		đ) Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát	Sản lượng (triệu lít/năm)	-	≥ 100	25 ÷ 100	< 25	-
		e) Nhà máy xay xát, lau bóng gạo	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	> 200	100 ÷ 200	1 ÷ <100	< 1
		g) Nhà máy chế biến nông sản khác	Diện tích nhà xưởng (nghìn m^2)	-	> 15	5 ÷ 15	0,5 ÷ < 5	< 0,5
		II.1.7.2. Các công trình còn lại						
		a) Nhà máy dệt	Sản lượng (triệu mét/năm)	-	≥ 25	5 ÷ < 25	< 5	-
		b) Nhà máy in, nhuộm	Sản lượng (triệu mét/năm)	-	≥ 35	10 ÷ < 35	< 10	-
		c) Nhà máy sản xuất các sản phẩm may	Công suất (triệu sản phẩm/năm)	-	≥ 10	2 ÷ < 10	< 2	-

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		d) Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	Sản lượng (triệu sản phẩm/năm)	-	≥ 12	1 ÷ < 12	< 1	-
		đ) Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	≥ 15	2 ÷ < 15	< 2	-
		e) Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	≥ 25	3 ÷ < 25	< 3	-
		g) Nhà máy bột giấy và giấy	Sản lượng (nghìn tấn/năm)	-	≥ 60	25 ÷ < 60	< 25	-
		h) Nhà máy lắp ráp điện tử (ti vi, máy tính và sản phẩm tương đương), điện lạnh (điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương)	Sản lượng (nghìn sản phẩm/năm)	-	> 300	100 ÷ 300	< 100	-
		i) Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử (mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương)	Sản lượng (triệu sản phẩm/năm)	-	≥ 400	300 ÷ < 400	< 300	-
		k) Nhà máy sản xuất thuốc lá	Sản lượng (triệu bao/năm)	-	≥ 200	50 ÷ < 200	< 50	-
II.1.8	Công trình công ngiệp chế biến thủy hải sản và đồ hộp	II.1.8.1. Nhà máy chế biến thủy sản	Sản lượng (tấn nguyên liệu/ngày)	-	> 300	100 ÷ 300	< 100	-
		II.1.8.2. Nhà máy chế biến đồ hộp	Sản lượng (tấn nguyên liệu/ngày)	-	-	≥ 100	< 100	-

Bảng II.2. Phân cấp theo quy mô kết cấu các loại công trình công nghiệp không có trong danh mục của Bảng II.1

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	I	II	III	IV
1. Chiều cao	m	-	> 50	20 ÷ 50	< 20	-
2. Chiều dài nhịp kết cấu lớn nhất	m	-	> 72	> 36 ÷ 72	12 ÷ 36	< 12
3. Số tầng hầm hoặc chiều sâu phần ngầm	Số tầng hầm hoặc chiều sâu phần ngầm (m)	-	≥ 5 tầng hoặc > 18 m	(2 ÷ 4) tầng hoặc (6 ÷ 18) m	1 tầng hoặc < 6 m	-

Bảng II.3. Phân cấp công trình theo độ bền vững và bậc chịu lửa của nhà và công trình (QCVN 03:2012/BXD)[(1)]

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	I	II	III	IV
1. ***Độ bền vững*** [(2)]	Bậc, niên hạn sử dụng	Bậc I: Niên hạn sử dụng trên 100 năm		Bậc II: Niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm	Bậc III: Niên hạn sử dụng từ 20 năm đến dưới 50 năm	Bậc IV: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm
2. ***Bậc chịu lửa*** [(2)]	Bậc	Bậc I		Bậc II	Bậc III, bậc IV	Bậc IV

Ghi chú của Bảng II.1, II.2 và II.3:

1. Cấp công trình công nghiệp được xác định theo tiêu chí quy mô, công suất áp dụng đối với các hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ sản xuất chính (dây chuyền tạo ra sản phẩm).

Ví dụ: Công trình nhà máy sản xuất xi măng.

Trong dây chuyền công nghệ sản xuất chính, các công trình hoặc hạng mục công trình được coi là cùng cấp gồm: Nghiền liệu, si lô bột liệu, lò quay, tháp trao đổi nhiệt, nhà nghiền, silô clanke, silô xi măng, nhà đóng bao...

Các công trình như nhà kho, nhà ăn, nhà điều hành, phòng thí nghiệm và các công trình phụ trợ khác không được coi là công trình hoặc hạng mục công trình nằm trong dây chuyền sản xuất chính.

2. Khi xác định cấp hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ sản xuất chính nhưng có phần ngầm, chiều cao hoặc nhịp kết cấu lớn phải căn cứ thêm các quy định tại Bảng II.2, cụ thể như sau:

a) Trường hợp theo Bảng II.2, công trình có cấp cao hơn so với cấp quy định tại Bảng II.1 thì cấp của công trình được lấy theo Bảng II.2.

Ví dụ: Hạng mục công trình tháp trao đổi nhiệt của nhà máy sản xuất xi măng công suất 0,9 triệu tấn/năm có chiều cao 105 m: Theo Bảng II.1, công trình thuộc cấp III; Theo Bảng II.2, công trình thuộc cấp II. Cấp của hạng mục công trình tháp trao đổi nhiệt được chọn là cấp II.

b) Trường hợp theo Bảng II.2, công trình có cấp nhỏ hơn cấp quy định tại Bảng II.1 thì cấp của công trình được lấy theo theo Bảng II.1.

Ví dụ: Công trình nhà nghiền xi măng của nhà máy sản xuất xi măng công suất 1,4 triệu tấn/năm có chiều dài nhịp kết cấu lớn nhất là 24 m: theo Bảng II.1, công trình thuộc cấp II; theo Bảng II.2, công trình thuộc cấp III. Cấp của công trình nhà nghiền xi măng được chọn là cấp II.

3. Các hạng mục công trình không thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính, cấp công trình sẽ được xác định theo cấp của loại công trình tương ứng trong phụ lục này.

Ví dụ:

- Cấp của các hạng mục công trình dân dụng (nhà điều hành, hành chính, nhà ăn…) được lấy theo cấp công trình công cộng tương ứng quy định tại mục I phụ lục này.

- Cấp của các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (bể chứa, tuyến ống cấp nước, xử lý nước thải, tuy nen kỹ thuật…) được lấy theo cấp công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng quy định tại mục III phụ lục này.

4. Đối với Bảng II.3:

(1) Phân cấp công trình trong Bảng II.1 và II.2 khi có yêu cầu phải xét đến độ bền vững và bậc chịu lửa của công trình hay hạng mục công trình thì cấp công trình phải lấy theo tiêu chí lớn nhất quy định trong Bảng II.1, II.2 và Bảng II.3;

(2) ***Độ bền vững*** và ***bậc chịu lửa*** được định nghĩa trong Quy chuẩn QCVN 03:2012/BXD và các tài liệu liên quan quy định trong quy chuẩn này.

5[17]. Các công trình tường chắn đất hoặc các loại vật liệu rời được xác định cấp theo công trình tường chắn mục **V.1.4** trong **Bảng V. Phân cấp các loại công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**.

---

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2014.

III. CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Bảng III.1. Phân cấp các loại công trình hạ tầng kỹ thuật

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
III.1.1	Cấp nước	III.1.1. Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	nghìn m^3/ ngày đêm	-	> 100	30 ÷ 100	> 1 ÷ 30	1
		III.1.2. Trạm bơm (nước thô hoặc nước sạch)	m^3/s	-	≥ 25	10 ÷ < 25	0,5 ÷ < 10	< 0,5
		III.1.3. Bể chứa nước sạch	nghìn m^3	-	≥ 20	5 ÷ 20	0,2 ÷ 5	< 0,2
		III.1.4. Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	Đường kính ống (mm)	-	≥ 1200	600 ÷ < 1200	100 ÷ < 600	< 100
III.1.2	Thoát nước	III.1.2.1. Tuyến cống thoát nước mưa, cống chung	Đường kính cống (mm) hoặc diện tích mặt cắt ngang tương đương	-	≥ 2000	1500 ÷ < 2000	600 ÷ < 1500	< 600
		III.1.2.2. Tuyến cống thoát nước thải	Đường kính cống (mm)	-	≥ 1000	600 ÷ < 1000	200 ÷ < 600	< 200
		III.1.2.3. Hồ điều hòa	ha	-	≥ 20	15 ÷ < 20	1 ÷ < 15	< 1
		III.1.2.4. Trạm bơm nước mưa	m^3/s	-	≥ 25	10 ÷ < 25	0,5 ÷ < 10	< 0,5
		III.1.2.5. Công trình xử lý nước thải	nghìn m^3/ngày đêm	-	≥ 100	30 ÷ < 100	1 ÷ < 30	< 1
		III.1.2.6. Trạm bơm nước thải	nghìn m^3/ngày đêm	-	≥ 50	10 ÷ < 50	1 ÷ < 10	< 1
		III.1.2.7. Công trình xử lý bùn	m^3/ngày đêm	-	≥ 1000	200 ÷ < 1000	10 ÷ < 200	< 10

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
III.1.3	Xử lý chất thải thải [18]	III.1.3.1. Chất thải rắn đô thị						
		a) Trạm trung chuyển	tấn/ngày đêm	-	> 100	> 50 ÷ 100	> 5 ÷ 50	< 5
		b) Bãi chôn lấp chất thải rắn	ha	-	≥ 50	30 ÷ < 50	10 ÷ < 30	< 10
		c) Nhà máy đốt, xử lý chế biến chất thải rắn	tấn/ngày đêm	-	≥500	100 ÷ < 500	1 ÷ < 100	< 1
		d) Khu xử lý chất thải rắn	ha	≥ 150	50 ÷ < 150	< 50	-	-
		III.1.3.2. Chất thải rắn độc hại	tấn/ngày đêm	-	≥ 100	20 ÷ < 100	< 20	-
III.1.4	Công trình khác	III.1.4.1. Chiếu sáng công cộng	Cấp công trình chiếu sáng công cộng được lấy theo cấp của công trình được chiếu sáng Cấp công trình chiếu sáng công cộng không lớn hơn cấp II					
		III.1.4.2. Công viên cây xanh	ha	≥ 20	10 ÷ < 20	5 ÷ < 10	3 ÷ < 5	< 3
		III.1.4.3[19]. Nghĩa trang	ha	-	Nghĩa trang Quốc gia	> 60	30 ÷ < 60	< 30
		III.1.4.4. Bãi đỗ xe ô tô, xe máy						
		a) Bãi đỗ xe ngầm	Số tầng hầm	-	≥ 5	2 ÷ < 5	1 ÷ < 2	-
			hoặc Số xe	-	≥ 500	300 ÷ < 500	50 ÷ < 300	< 50
		b) Bãi đỗ xe nổi	Số tầng	-	≥ 7	4 ÷ < 7	2 ÷ < 4	-
			hoặc Số xe	-	≥ 1000	500 ÷ < 1000	100 ÷ < 500	< 100
		III.4.5. Cống cáp; hào và tuy nen kỹ thuật						
		a) Hào kỹ thuật	Bề rộng (m)	-	-	≤ 2	≤ 1,2	< 0,7
		b) Tuy nen kỹ thuật	Bề rộng (m)	7	≥ 3,5	≥ 2,5	-	-

[18] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

Bảng III.2. Phân cấp công trình theo độ bền vững và bậc chịu lửa của nhà và công trình (QCVN: 2012/BXD) (1)

Tiêu chí phân cấp	Đơn vị	Cấp công trình				
		Đặc biệt	I	II	III	IV
1. ***Độ bền vững*** (2)	Bậc, niên hạn sử dụng	Bậc I: Niên hạn sử dụng trên 100 năm		Bậc II: Niên hạn sử dụng từ 50 năm đến 100 năm	Bậc III: Niên hạn sử dụng từ 20 năm đến dưới 50 năm	Bậc IV: Niên hạn sử dụng dưới 20 năm -
2. ***Bậc chịu lửa*** (2)	Bậc	Bậc I		Bậc II	Bậc III, bậc IV	Bậc IV

Ghi chú của Bảng III.1 và III.2

1. Cấp của bãi đỗ xe có cả phần nổi và phần ngầm được lấy theo phần có cấp cao hơn.

Ví dụ: Bãi đỗ xe có 7 tầng nổi và 1 tầng hầm thì cấp của bãi đỗ xe là cấp II lấy theo phần có cấp cao hơn là phần nổi.

2. Khi phân cấp công trình chiếu sáng công cộng được xác định theo cấp công trình được chiếu sáng.

Ví dụ: Đường trục chính, đường trục khu đô thị là cấp II thì xác định cấp công trình chiếu sáng công cộng cho đường trục chính, đường trục khu đô thị là cấp II.

3. Đối với Bảng III.2:

(1) Phân cấp công trình trong Bảng III.1 khi có yêu cầu phải xét đến độ bền vững và bậc chịu lửa của công trình hay hạng mục công trình thì cấp công trình phải lấy theo tiêu chí lớn nhất quy định trong Bảng III.1 và Bảng III.2;

(2) ***Độ bền vững*** và ***bậc chịu lửa*** được định nghĩa trong QCVN 03:2012/BXD và các tài liệu liên quan quy định trong quy chuẩn này.

4[20]. Các công trình tường chắn đất hoặc các loại vật liệu rời được xác định cấp theo công trình tường chắn mục **V.1.4** trong **Bảng V. Phân cấp các loại công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**.

[20] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

IV. CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Bảng IV. Phân cấp các loại công trình giao thông

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
IV.1	Đường bộ	IV.1.1. Đường ô tô cao tốc	Tốc độ (km/h)	> 100	> 80	> 60	60	-
		IV.1.2. Đường ô tô	Lưu lượng (Xe quy đổi/ngày đêm) hoặc Tốc độ (km/h)	> 30.000 hoặc > 100	10.000 ÷ 30.000 hoặc > 80	3.000 ÷ 10.000 hoặc > 60	300 - 3.000 -	< 300 -
		IV.1.3[21]. Đường trong đô thị:						
		a) Đường cao tốc đô thị; đường trục chính đô thị; đường trục đô thị	Tốc độ (km/h)	120	80 100			
		b) Đường liên khu vực	Tốc độ (km/h)	-	-	60	-	-
		c) Đường chính khu vực; đường khu vực	Tốc độ (km/h)	-	-	60	40 ÷ 50	-
		d) Đường phân khu vực; đường nhóm nhà ở, vào nhà	Tốc độ (km/h)	-	-	-	40	20 ÷ 30
		đ) Đường xe đạp; đường đi bộ		Cấp IV				
		IV.1.4[22]. Đường nông thôn	Loại (theo QĐ số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/2/2011)	-	-	-	Loại AH	Loại A Loại B Loại C
		IV.1.5. Bến phà	Lưu lượng (Xe quy đổi/ngày đêm)	> 2.000	1.000 ÷ 2000	700 ÷ < 1000	400 ÷ < 700	< 400

[21] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm k khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

[22] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm k khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
IV.2	Đường sắt	IV.2.1. Đường sắt cao tốc và cận cao tốc, khổ đường 1435mm	Lưu lượng (đôi tàu/ngày đêm)	≥ 30	-	-	-	-
		IV.2.2. Đường sắt đô thị; đường sắt trên cao; đường tàu điện ngầm (Metro)	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
		IV.2.3. Đường sắt quốc gia, khổ đường 1435mm	Tốc độ (km/h) và khối lượng vận tải 1 hướng (triệu tấn/năm)	-	120 ÷ 150	70 ÷ < 120	< 70	-
					> 20	10 ÷ 20	< 10	-
		IV.2.4. Đường sắt quốc gia, khổ đường 1000mm		-	100 ÷ 120	60 ÷ < 100	< 60	-
					> 10	5 ÷ 10	< 5	-
		IV.2.5. Đường sắt quốc gia đường lồng, khổ đường (1435 - 1000)mm		-	100 ÷ 120	60 ÷ < 100	< 60	-
					> 10	5 ÷ 10	< 5	-
		IV.2.6. Đường sắt chuyên dụng, đường sắt địa phương	Quy mô	-	-	-	Mọi quy mô	-
		IV.2.7. Nhà ga đường sắt cao tốc và cận cao tốc	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
IV.3	Cầu	IV.3.1. Cầu đường bộ, cầu bộ hành	Chiều dài nhịp (m)	> 150 hoặc trụ cao ≥ 50m	100 ÷ 150 (hoặc sử dụng công nghệ thi công mới, kiến trúc đặc biệt)	50 ÷ < 100	25 ÷ < 50	< 25
		IV.3.2. Cầu đường sắt						
		IV.3.3. Cầu phao	Lưu lượng (xe quy đổi/ngày đêm)	-	> 3.000	1.000 ÷ 3.000	700 ÷ < 1.000	500 ÷ < 700
IV.4	Hầm	IV.4.1. Hầm đường ô tô	Chiều dài (m)	> 1.500 hoặc sử dụng công nghệ thi công mới	500 ÷ 1.500	100 ÷ < 500	25 ÷ < 100	< 25
		IV.4.2. Hầm đường sắt						
		IV.4.3. Hầm cho người đi bộ						

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		IV.4.4. Hầm tàu điện ngầm (Metro)	Quy mô	Mọi quy mô	-	-	-	-
IV.5	Công trình đường thủy nội địa	IV.5.1. Công trình sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đà…)	Tải trọng của tàu (T)	-	> 50.000	30.000 ÷ 50.000	10.000 ÷ < 30.000	< 10.000
		IV.5.2. Cảng, bến thủy nội địa:						
		a) Cảng, bến hàng hóa	Tải trọng của tàu (T)	> 5.000	3.000 ÷ 5.000	1.500 ÷ < 3.000	750 ÷ < 1.500	< 750
		b) Cảng, bến hành khách	Cỡ phương tiện lớn nhất (Ghế)	> 500	300 ÷ 500	100 ÷ < 300	50 ÷ < 100	<50
		IV.5.3. Âu tầu	Tải trọng của tàu (T)	> 3.000	1.500 ÷ 3.000	750 ÷ < 1.500	200 ÷ < 750	< 200
		IV.5.4. Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu báo hiệu, công trình chỉnh trị):						
		a) Trên sông, hồ, vịnh và đường ra đảo	Bề rộng B (m) và độ sâu H (m) nước chạy tàu	B > 120; H > 5	B = 90 ÷ < 120 H = 4 ÷ < 5	B = 70 ÷ < 90 H = 3 ÷ < 4	B = 50 ÷ < 70 H = 2 ÷ < 3	B < 50 H < 2
		b) Trên kênh đào	Bề rộng B (m) và độ sâu H (m) nước chạy tàu	B > 70; H > 6	B = 50 ÷ < 70 H = 5 ÷ < 6	B = 40 ÷ < 50 H = 4 ÷ < 5	B = 30 ÷ < 40 H = 2 ÷ < 4	B < 30 H < 3
IV.6	Công trình hàng hải	IV.6.1. Công trình bến cảng biển	Tải trọng của tàu (DWT) hoặc chiều cao bến H (m)	> 100.000 hoặc H > 25	70.000 ÷ < 100.000 hoặc 20 < H ≤ 25	30.000 ÷ < 70.000 hoặc 15 < H ≤ 20	5.000 ÷ < 30.000 hoặc 10 < H ≤ 15	< 5.000 hoặc H ≤ 10

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		IV.6.2. Nhà máy đóng mới - sửa chữa tàu biển, ụ tàu biển, âu tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng…)	Tải trọng của tàu (DWT)	> 100.000	70.000 ÷ < 100.000	30.000 ÷ < 70.000	5.000 ÷ < 30.000	< 5.000
		IV.6.3. Luồng hàng hải (chạy tàu một chiều):						
		a) Luồng tàu ở cửa biển, cửa vịnh hở, trên biển	Bề rộng luồng B (m) và Chiều sâu chạy tàu H_{ct} (m)	B > 210 và $H_{ct} \geq 20$	190 < B ≤ 210 và 16 ≤ H_{ct} < 20	140 < B ≤ 190 và 14 ≤ H_{ct} < 16	80 < B ≤ 140 và 8 ≤ H_{ct} < 14	B ≤ 80 và $H_{ct} \leq 8$
		b) Luồng trong sông, trong vịnh kín, đầm phá, kênh đào cho tàu biển		B > 230 và $H_{ct} \geq 17$	210 < B ≤ 230 và 14 < H_{ct} ≤ 17	150 < B ≤ 210 và 12 < H_{ct} ≤ 14	90 < B ≤ 150 và 7 < H_{ct} ≤ 12	B ≤ 90 và $H_{ct} \leq 7$
		IV.6.4. Công trình chỉnh trị (đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ,…):						
		a) Công trình chỉnh trị cửa biển, ven biển	Chiều cao lớn nhất của công trình H (m)	H > 20	16 < H ≤ 20	12 < H ≤ 16	8 < H ≤ 12	H ≤ 8
		b) Công trình chỉnh trị trong sông		H > 15	12 < H ≤ 15	9 < H ≤ 12	6 < H ≤ 9	H ≤ 6
		IV.6.5. Các công trình hàng hải khác:						
		a) Bến phà, cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng, công trình trên biển (bến phao, đê thủy khí, bến cảng nổi đa năng,…)	Chiều cao lớn nhất của công trình hoặc chiều sâu mực nước H (m)	H > 20	16 < H ≤ 20	12 < H ≤ 16	8 < H ≤ 12	H ≤ 8

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
		b) Hệ thống phao báo hiệu hàng hải trên sông, trên biển *(H_{mn} (m) - Độ sâu lớn nhất của khu nước tại vị trí thả phao)*	Đường kính phao D (m) hoặc Chiều dài dây xích L_{dx} (m)	D > 5 hoặc $L_{dx} \geq 3H_{mn}$	3,5 < D ≤ 5 hoặc $2,5H_{mn} \leq L_{dx} < 3H_{mn}$	2,5 < D ≤ 3,5 hoặc $2H_{mn} \leq L_{dx} < 2,5_{Hmn}$	2 < D ≤ 2,5 hoặc $1,5H_{mn} \leq L_{dx} < 2H_{mn}$	D ≤ 2 hoặc $L_{dx} \leq 1,5H_{mn}$
		c) Đèn biển	Tầm hiệu lực hiệu dụng R (hải lý)	R ≥ 10	8 ≤ R < 10	6 ≤ R < 8	4 ≤ R < 6	R < 4
		d) Đăng tiêu	Tầm hiệu lực hiệu dụng R (hải lý)	R ≥ 6	4 ≤ R < 6	2,5 ≤ R < 4	1 ≤ R < 2,5	R < 1
IV.7	Sân bay *(bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)*		Tính chất sử dụng	Sân bay quốc tế	Sân bay nội địa	-	-	-

Ghi chú của Bảng IV[23]

Các công trình tường chắn đất hoặc các loại vật liệu rời được xác định cấp theo công trình tường chắn mục **V.1.4** trong **Bảng V. Phân cấp các loại công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**.

[23] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

V. CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Bảng V. Phân cấp các loại công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
V.1	Công trình thủy lợi							
V.1.1	Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc tiêu thoát (cho diện tích tự nhiên khu tiêu)		Diện tích (nghìn ha)	-	> 50	> 10 ÷ 50	> 2 ÷ 10	≤ 2
V.1.2	Hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường		Dung tích (triệu m^3)	> 1.000	> 200 ÷ 1.000	> 20 ÷ 200	≥ 3 ÷ 20	< 3
V.1.3	Công trình cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác		Lưu lượng (m^3/s)	> 20	> 10 ÷ 20	> 2 ÷ 10	≤ 2	-
V.1.4	Tường chắn	a) Nền là đá	Chiều cao (m)	-	> 25 ÷ 40	> 15 ÷ 25	> 8 ÷ 15	≤ 8
		b) Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng	Chiều cao (m)	-	-	> 12 ÷ 20	> 5 ÷ 12	≤ 5
		c) Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo	Chiều cao (m)	-	-	> 10 ÷ 15	> 4 ÷ 10	≤ 4
V.1.5	Đập đất, đất - đá có chiều cao lớn nhất	a) Nền là đá	Chiều cao (m)	> 100	> 70 ÷ 100	> 25 ÷ 70	> 10 ÷ 25	≤ 10
		b) Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng	Chiều cao (m)	-	> 35 ÷ 75	> 15 ÷ 35	> 8 ÷ 15	≤ 8
		c) Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo	Chiều cao (m)	-	-	> 15 ÷ 25	> 5 ÷ 15	≤ 5
V.1.6	Đập bê tông, bê tông cốt thép các loại và các công trình thủy lợi chịu áp khác	a) Nền là đá	Chiều cao (m)	> 100	> 60 ÷ 100	> 25 ÷ 60	> 10 ÷ 25	≤ 10
		b) Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng	Chiều cao (m)	-	> 25 ÷ 50	> 10 ÷ 25	> 5 ÷ 10	≤ 5
		c) Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo	Chiều cao (m)	-	-	> 10 ÷ 20	> 5 ÷ 10	≤ 5

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
V.2	Đê điều	Cấp công trình đê điều theo Quyết định phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Chính phủ ủy quyền theo Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều					
V.3	Công trình nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Do tính đặc thù, các dự án đầu tư xây dựng công trình nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn khác liên quan đến các loại công trình khác nhau như: công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi,công trình hạ tầng kỹ thuật,vì vậy khi phân cấp công trình sẽ tùy thuộc vào từng dự án cụ thể, tùy thuộc loại và quy mô công trình, tổng mức đầu tư hoặc tầm quan trọng, mức độ ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng… để phân cấp công trình cho phù hợp					

Ghi chú của Bảng V

Việc phân cấp cụ thể các công trình thủy lợi phải tuân theo nguyên tắc xác định cấp công trình quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên ngành và nhiều yếu tố như dân sinh, kinh tế, hạ tầng kỹ thuật liên quan khác...

Phụ lục 2
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng)

1. Lập bản vẽ hoàn công:

a) Nếu các kích thước thực tế của công trình, hạng mục công trình không vượt quá sai số cho phép so với kích thước thiết kế, bản vẽ thi công được chụp (photocopy) lại và được các bên có liên quan đóng dấu và ký xác nhận lên bản vẽ để làm bản vẽ hoàn công;

b) Trong trường hợp cần thiết, nhà thầu thi công xây dựng có thể vẽ lại bản vẽ hoàn công mới, có khung tên bản vẽ hoàn công với thông tin tương tự như mẫu dấu bản vẽ hoàn công quy định tại Phụ lục này.

2. Mẫu dấu bản vẽ hoàn công

TÊN NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày..... tháng..... năm.....		
Người lập *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*	Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thi công xây dựng *(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân)*	Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*

Hình 1. Mẫu dấu bản vẽ hoàn công khi không áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng. Kích thước dấu tùy thuộc kích cỡ chữ.

TÊN NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày..... tháng..... năm.....			
Người lập *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*	Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu phụ thi công xây dựng *(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân)*	Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tổng thầu thi công xây dựng *(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân)*	Người giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư *(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)*

Hình 2. Mẫu dấu bản vẽ hoàn công khi áp dụng hình thức hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng. Kích thước dấu tùy thuộc vào kích cỡ chữ.

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng)

..... (Tên Chủ đầu tư)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:..... /.....	....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Kính gửi:..... (1).....

Chủ đầu tư công trình/hạng mục công trình..... báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình với các nội dung sau:

1. Tên công trình/hạng mục công trình:.....

2. Địa điểm xây dựng.....

3. Quy mô công trình: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình).

4. Danh sách các nhà thầu (tổng thầu, nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng).

5. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).

6. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện.

7. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế.

8. Báo cáo về việc đủ điều kiện để tiến hành nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng (ghi rõ các điều kiện để được nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định của pháp luật).

Đề nghị....(1).... tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận: - Như trên; - ..... (2).... (để biết); - Lưu ...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)*

(1). Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Điều 25 Thông tư này.

(2). Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 25 Thông tư này.

Phụ lục 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng)

..... (1) .....

Số:..... /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU ĐƯA CÔNG TRÌNH VÀO SỬ DỤNG

Kính gửi:..... (tên chủ đầu tư).....

- Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình tại văn bản số..... Ngày... tháng..... năm.....;

- Căn cứ biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng tại hiện trường (2) ngày... tháng... năm...

.....(1)..... thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng như sau:

1. Nhận xét về hiện trạng chất lượng của công trình/ hạng mục công trình.

2. Nhận xét về sự tuân thủ các quy định của pháp luật thông qua kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều 24 Thông tư số 10/2013/TT-BXD.

3. Kết luận:

Đồng ý/Không đồng ý cho chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

4. Các ý kiến khác (nếu có)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:...

..... (1).....
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

(1). Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư được quy định tại Điều 25 Thông tư này.

(2). Đại diện các bên tham gia kiểm tra bao gồm: cơ quan chuyên môn về xây dựng, chủ đầu tư và các nhà thầu xây dựng công trình có liên quan ký tên trong biên bản kiểm tra.

Phụ lục 5
DANH MỤC HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng)

A. HỒ SƠ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HỢP ĐỒNG

1. Quyết định về chủ trương đầu tư kèm theo Báo cáo đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi) hoặc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc dự án thành phần của cấp có thẩm quyền kèm theo Dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi).

3. Các văn bản thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thiết kế cơ sở.

4. Phương án đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng tái định cư.

5. Văn bản của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về: thỏa thuận quy hoạch, thỏa thuận hoặc chấp thuận sử dụng hoặc đấu nối với công trình kỹ thuật bên ngoài hàng rào; đánh giá tác động môi trường, đảm bảo an toàn (an toàn giao thông, an toàn các công trình lân cận) và các văn bản khác có liên quan.

6. Quyết định cấp đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất đối với trường hợp không được cấp đất.

7. Giấy phép xây dựng, trừ những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng.

8. Quyết định chỉ định thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn các nhà thầu và các hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu.

9. Các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực của các nhà thầu theo quy định.

10. Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

B. HỒ SƠ KHẢO SÁT XÂY DỰNG, THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Phương án kỹ thuật khảo sát, báo cáo khảo sát xây dựng công trình.

2. Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng.

3. Kết quả thẩm tra, thẩm định thiết kế; quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, kèm theo: hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt (có danh mục bản vẽ kèm theo); chỉ dẫn kỹ thuật; văn bản thông báo kết quả thẩm tra thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có).

4. Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục bản vẽ kèm theo).

5. Biên bản nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình.

6. Các văn bản, tài liệu, hồ sơ khác có liên quan đến giai đoạn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

C. HỒ SƠ THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công và các văn bản thẩm định, phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo).

3. Các kế hoạch, biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình.

4. Các chứng chỉ xuất xứ, nhãn mác hàng hóa, công bố sự phù hợp về chất lượng của nhà sản xuất, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Thương mại và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm trong quá trình thi công và quan trắc trong quá trình vận hành.

6. Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn (nếu có) trong quá trình thi công xây dựng.

7. Các kết quả thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu xây dựng (nếu có).

8. Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình.

9. Quy trình vận hành, khai thác công trình; quy trình bảo trì công trình.

10. Văn bản thỏa thuận,chấp thuận, xác nhận của các tổ chức, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về:

a) Di dân vùng lòng hồ, khảo sát các di tích lịch sử, văn hóa;

b) An toàn phòng cháy, chữa cháy;

c) An toàn môi trường;

d) An toàn lao động, an toàn vận hành hệ thống thiết bị công trình, thiết bị công nghệ;

đ) Thực hiện Giấy phép xây dựng (đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng);

e) Cho phép đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác có liên quan;

g) Các văn bản khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

11. Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).

12. Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

13. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục/công trình đưa vào sử dụng của Chủ đầu tư.

14. Các phụ lục tồn tại cần sửa chữa, khắc phục sau khi đưa công trình vào sử dụng.

15. Các hồ sơ/văn bản/tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng.

D. QUY CÁCH VÀ SỐ LƯỢNG HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

1. Các bản vẽ thiết kế phải được lập theo quy định và phải được chủ đầu tư hoặc đại diện được ủy quyền của chủ đầu tư xác nhận.

2. Các bản vẽ hoàn công phải được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 của Thông tư này.

3. Hồ sơ hoàn thành công trình được bảo quản trong hộp theo khổ A4 hoặc bằng các phương pháp khác phù hợp, bìa hộp ghi các thông tin liên quan tới nội dung hồ sơ lưu trữ trong hộp.

4. Thuyết minh và bản vẽ thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình xây dựng có thể được lưu trữ dưới dạng băng từ, đĩa từ hoặc vật mang tin phù hợp.

5. Các văn bản quan trọng trong hồ sơ hoàn thành công trình như quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật (trường hợp chỉ phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật), quyết định phê duyệt thiết kế, biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng, biên bản bàn giao công trình... được lưu trữ bằng bản chính. Trường hợp không còn bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp;

6. Số lượng bộ hồ sơ hoàn thành công trình do chủ đầu tư và các nhà thầu thỏa thuận nêu trong hợp đồng.

Phụ lục 6

(Kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng - Áp dụng cho Báo cáo của UBND cấp tỉnh)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../BC-UBND	....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh/thành phố..... Năm.....

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

I. Tổng số công trình xây dựng/dự án đầu tư xây dựng (trường hợp dự án có nhiều công trình xây dựng) đang được thi công xây dựng trên địa bàn

1. Tổng số công trình xây dựng (tất cả các nguồn vốn trừ nhà ở riêng lẻ) trong kỳ báo cáo:

Loại công trình chính	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng										
Công nghiệp										
Giao thông										
Nông nghiệp và PTNT										
Hạ tầng kỹ thuật										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương:

3. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương:

4. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

1. Số lượng sự cố:

Loại công trình chính	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng
Dân dụng								
Công nghiệp								
Giao thông								
Nông nghiệp và PTNT								
Hạ tầng kỹ thuật								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. TÌNH HÌNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP):

a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thiết kế [(1)];

c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra) [(2)];

d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng [(3)];

c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình)[(4)].

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;

b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;

c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khai thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP UBND, Sở Xây dựng tỉnh.

TM. UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

(1) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.

- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.

- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(2) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình - Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

$$\text{- Tỷ lệ cắt giảm (\%)} = \frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100.$$

(3) Báo cáo về số lượng công trình có có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.

- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(4) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.

- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.

- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 7

(Kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng - Áp dụng cho Báo cáo của Bộ quản lý công trình chuyên ngành, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng)

BỘ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BC-Bộ	....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng do Bộ..... quản lý
Năm.....

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

I. Các công trình xây dựng do Bộ quản lý (1)

1. Tổng số công trình xây dựng:

Loại công trình	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Công trình chuyên ngành										
Công trình khác										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

3. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng

1. Số lượng sự cố:

Loại công trình	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng
Chuyên ngành								
Công trình khác								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. Tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng:

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP):

a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thiết kế [(2)];

c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra) [(3)];

d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng [(4)];

c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình)[(5)].

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;

b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;

c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khai thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Lưu: Bộ báo cáo.

BỘ TRƯỞNG
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân)

(1) Các công trình do Bộ quản lý bao gồm:

- Các công trình xây dựng do Bộ quyết định đầu tư hoặc là chủ đầu tư;

- Các công trình xây dựng khác được Bộ thẩm tra thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

(2) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.

- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.

- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(3) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình - Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

$$\text{- Tỷ lệ cắt giảm (\%)} = \frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100.$$

(4) Báo cáo về số lượng công trình có có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.

- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(5) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.

- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.

- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 8

(Kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Bộ Xây dựng - Áp dụng cho các Bộ, Cơ quan ngang Bộ không phải là Bộ quản lý công trình chuyên ngành)

BỘ/CƠ QUAN NGANG BỘ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-Bộ/Cơ quan ngang bộ ....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng do Bộ là người quyết định đầu tư hoặc là chủ đầu tư Năm.....

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

I. Các công trình xây dựng

1. Tổng số công trình xây dựng (do Bộ là người quyết định đầu tư hoặc/và là chủ đầu tư):

Loại công trình	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng										
Công nghiệp										
Giao thông										
Nông nghiệp và PTNT										
Hạ tầng kỹ thuật										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

II. Số lượng sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

1. Số lượng sự cố:

2. Mô tả sự cố, thiệt hại về người, tài sản; nguyên nhân, đánh giá và giải quyết sự cố.

III. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Lưu: Bộ báo cáo.

BỘ TRƯỞNG
(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng